

CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG
CHI CỤC THỐNG KÊ BẮC MÊ

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2018

Bắc Mê, tháng 6 năm 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Được sự nhất trí của Cục Thống kê tỉnh Hà Giang; Thường trực Huyện uỷ; Thường trực HĐND&UBND huyện Bắc Mê. Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, hoạch định, xây dựng kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, Chi cục Thống kê huyện Bắc Mê biên soạn và phát hành cuốn Niên giám Thống kê năm 2018.

Cơ sở dữ liệu cuốn Niên giám bao gồm số liệu chính thức các năm 2014, 2015, 2016, 2017 và 2018 (Có một số chỉ tiêu sơ bộ 2018); phản ánh kết quả đã đạt được trên các lĩnh vực Kinh tế - Văn hoá - Xã hội, trong 5 năm qua. Hệ thống số liệu được thu thập, tổng hợp và tính toán theo phương pháp quy định của Ngành Thống kê Việt Nam. Chi cục Thống kê huyện Bắc Mê đề nghị các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám đã ban hành.

Trong quá trình biên soạn tài liệu mặc dù đã có nhiều cố gắng, song sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Chi cục Thống kê huyện Bắc Mê rất mong nhận được ý kiến Chỉ đạo cũng như mọi sự góp ý, trao đổi của các đơn vị và cá nhân để lần biên soạn sau được hoàn thiện hơn./.

CHI CỤC THỐNG KÊ BẮC MÊ

MỤC LỤC

STT	Tên biểu	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI	8
1	Số thôn, bản, tổ dân phố năm 2018 phân theo xã, thị trấn	10
2	Diện tích và cơ cấu đất có đến 31/12/2018	11
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất năm 2018 phân theo xã, thị trấn	12
4	Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất năm 2018 phân theo xã, thị trấn	13
	PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	14
5	Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2018 phân theo xã, thị trấn	17
6	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	18
7	Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên	18
8	Dân số trung bình phân theo xã, thị trấn	19
9	Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn	20
10	Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn	21
11	Số khẩu, lao động có đến 31/12/2018 phân theo xã, thị trấn	22
12	Dân số thời điểm 31/12 chia theo dân tộc	23
13	Số hộ dân cư trên địa bàn có đến 31/12/2018 phân theo xã, thị trấn	24
14	Số trẻ em mới sinh hàng năm phân theo giới tính	25
15	Số trẻ em mới sinh năm 2018 phân theo giới tính phân theo xã, thị trấn	26
16	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên phân theo xã, thị trấn	27
17	Số người chuyển đến, chuyển đi trên địa bàn	28
18	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn trên địa bàn	29
19	Số lao động được tạo việc làm tại địa phương và đi xuất khẩu lao động, đi làm việc tại các KCN trong nước năm 2018	30
	PHẦN III: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ	31
20	Số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo quy mô lao động	32
21	Số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	33
22	Số lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	34
	PHẦN IV: CÁC CHỈ TIÊU KT - XH CHỦ YẾU VÀ THU CHI NGÂN SÁCH	35

STT	Tên biểu	Trang
23	Hệ thống chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu	36
24	Thu ngân sách nhà nước	38
25	Chi ngân sách địa phương	39
	PHẦN V: NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	40
26	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá so sánh 2010	45
27	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá hiện hành	46
28	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng	47
29	Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt	48
30	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, thị trấn	49
31	Sản lượng thực có hạt bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	50
32	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	51
33	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	52
34	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	53
35	Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	54
36	Diện tích lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	55
37	Năng suất lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	56
38	Sản lượng lúa ruộng vụ mùa phân theo xã, thị trấn	57
39	Diện tích ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	58
40	Năng suất ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	59
41	Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	60
42	Sản lượng ngô bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	61
43	Diện tích ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	62
44	Năng suất ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	63
45	Sản lượng ngô vụ xuân phân theo xã, thị trấn	64
46	Diện tích năng suất và sản lượng một số cây hàng năm khác	65
47	Diện tích năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	66
48	Diện tích lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	67
49	Năng suất lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	68
50	Sản lượng lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	69
51	Diện tích đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	70
52	Năng suất đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	71
53	Sản lượng đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	72

STT	Tên biểu	Trang
54	Diện tích cây chè phân theo xã, thị trấn	73
55	Diện tích cây chè cho sản phẩm phân theo xã, thị trấn	74
56	Sản lượng cây chè phân theo xã, thị trấn	75
57	Diện tích và sản lượng một số cây ăn quả	76
58	Tổng đàn gia súc và sản lượng thịt hơi xuất chuồng chia theo xã, thị trấn	77
59	Tổng đàn trâu chia theo xã, thị trấn	78
60	Tổng đàn bò chia theo xã, thị trấn	79
61	Tổng đàn lợn chia theo xã, thị trấn	80
62	Tổng đàn dê chia theo xã, thị trấn	81
63	Tổng đàn gia cầm chia theo xã, thị trấn	82
64	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo xã, thị trấn theo giá hiện hành	83
65	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo xã, thị trấn theo giá so sánh 2010	84
66	Diện tích rừng hiện có chia theo xã, thị trấn (có đến 31/12/2018)	85
67	Diện tích rừng trồng mới chia theo xã, thị trấn	86
68	Sản lượng gỗ và lâm sản khác	87
69	Giá trị sản xuất thủy sản trên địa bàn	88
70	Diện tích nuôi trồng thủy sản	89
71	Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác	89
72	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn	90
	PHẦN VI: CÔNG NGHIỆP	91
73	Giá trị sản xuất công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	93
74	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	94
75	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân ngành công nghiệp	95
76	Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	96
	PHẦN VII: THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI	97
77	Số cơ sở thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	99
78	Số lao động thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	100
79	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	101
80	Đường ô tô, điện thoại đến các xã, và số hộ sử dụng điện	102
81	Số hành khách vận chuyển trên địa bàn	103
82	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn	104

STT	Tên biểu	Trang
83	Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn	105
84	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn	106
85	PHẦN VIII: GIÁO DỤC	107
	Số trường đạt chuẩn quốc gia của các bậc học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	108
86	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mầm non trên địa bàn	109
87	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông trên địa bàn	110
88	Số trường mầm non trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	111
89	Số trường tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	112
90	Số trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	113
91	Số trường trung học phổ thông trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	114
92	Số lớp mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	115
93	Số lớp tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	116
94	Số lớp trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	117
95	Số giáo viên mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	118
96	Số giáo viên tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	119
97	Số giáo viên trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	120
98	Số học sinh mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	121
99	Số học sinh tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	122
100	Số học sinh trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	123
	PHẦN IX: Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	124
101	Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế nhà nước trên địa bàn	125
102	Hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	126
103	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ	127
104	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sỹ sản khoa	127
105	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia và y tế	128
106	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	129
107	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và nhóm tuổi	130
108	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo xã, thị trấn	131

STT	Tên biểu	Trang
109	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi	132
110	Số người nhiễm HIV phân theo xã, thị trấn	133
111	Số thư viện, đầu sách, bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý	134
112	Số câu lạc bộ, số đội, số vận động viên và số lần thi đấu thể dục thể thao	134
113	Số hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa, số điểm bưu điện văn hóa phân theo thành thị, nông thôn	135
114	Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã, thị trấn	136
115	Số hộ cận nghèo phân theo xã, thị trấn	137
116	Số hộ dân cư thoát nghèo phân theo xã, thị trấn	138
117	Số hộ dân cư tái nghèo phân theo xã, thị trấn	139
118	Số hộ dân cư dùng nước hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	140
119	Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	141
120	Tỷ lệ hộ sử dụng điện năm 2018 phân theo xã, thị trấn	142
121	Tai nạn giao thông	143
122	Số vụ, số bị can đã khởi tố phân theo tội danh và nhóm tuổi	143
123	Số vụ, số người phạm tội đã kết án phân theo tội danh và nhóm tuổi	144
124	Số bị can đã khởi tố phân theo xã, thị trấn	145
125	Số người phạm tội đã kết án phân theo xã, thị trấn	146
126	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	147
127	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	147
128	Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn ngân hàng chính sách xã hội	148
129	Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	149

PHẦN I
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

1. SỐ THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ NĂM 2018
PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố	Số thôn, bản	Số tổ dân phố
Tổng số	139	134	5
TT. Yên Phú	17	12	5
Xã Yên Định	12	12	
Xã Minh Ngọc	11	11	
Xã Minh Sơn	17	17	
Xã Thượng Tân	5	5	
Xã Lạc Nông	9	9	
Xã Giáp Trung	12	12	
Xã Yên Phong	7	7	
Xã Phú Nam	7	7	
Xã Yên Cường	17	17	
Xã Đường Âm	11	11	
Xã Đường Hồng	10	10	
Xã Phiêng Luông	4	4	

2. DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU ĐẤT CÓ ĐẾN 31/12/2018

	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	85.606,47	100,00
Đất nông nghiệp	64.622,67	75,49
Đất sản xuất nông nghiệp	12.322,05	14,39
Đất trồng cây hàng năm	11.059,14	12,92
Đất trồng lúa	3.700,10	4,32
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	7.359,14	8,60
Đất trồng cây lâu năm	1.262,91	1,48
Đất lâm nghiệp có rừng	52.209,12	60,99
Rừng sản xuất	24.500,97	28,62
Rừng phòng hộ	17.164,46	20,05
Rừng đặc dụng	10.543,69	12,32
Đất nuôi trồng thủy sản	70,78	0,08
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	20,72	0,02
Đất phi nông nghiệp	3.827,86	4,47
Đất ở	352,17	0,41
Đất ở đô thị	46,11	0,05
Đất ở nông thôn	306,06	0,36
Đất chuyên dùng	2.654,91	3,10
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	13,52	0,02
Đất quốc phòng, an ninh	6,52	0,01
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	948,90	1,11
Đất có mục đích công cộng	1.641,97	1,92
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,20	0
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	16,87	0,02
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	803,43	0,94
Đất phi nông nghiệp khác	0,28	0
Đất chưa sử dụng	17.155,94	20,04
Đất bằng chưa sử dụng	518,56	0,61
Đất đồi núi chưa sử dụng	16.883,81	19,72
Núi đá không có rừng cây	0,84	0

3. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
Tổng số	85.606,47	12.322,05	52.209,12	70,78	2.654,91	352,17
TT. Yên Phú	7.006,08	1.383,95	4.489,69	9,47	226,49	46,11
Xã Yên Định	7.782,97	606,06	5.496,74	10,39	58,65	28,22
Xã Minh Ngọc	8.024,73	419,33	5.369,86	5,33	261,10	17,67
Xã Minh Sơn	14.696,27	1.400,02	9.354,65	6,09	788,72	36,54
Xã Thượng Tân	7.119,60	446,81	4.259,33	0,49	491,03	14,91
Xã Lạc Nông	4.691,37	672,99	2.677,72	1,37	267,25	22,48
Xã Giáp Trung	7.321,10	1.307,07	3.603,26	5,58	145,97	34,97
Xã Yên Phong	3.732,47	405,60	1.864,09	3,71	65,42	17,73
Xã Phú Nam	4.455,99	526,98	2.822,22	5,61	36,40	20,91
Xã Yên Cường	9.087,83	1.838,10	5.438,25	9,84	99,20	41,73
Xã Đường Âm	4.829,06	1.662,09	2.354,87	6,25	116,93	30,33
Xã Đường Hồng	4.256,55	1.140,02	2.504,60	6,14	74,65	28,92
Xã Phiêng Luông	2.602,45	513,03	1.973,84	0,51	23,10	11,65

4. CƠ CẤU SỬ DỤNG PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích đất	Trong đó				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
Tổng số	100,00	19,75	64,08	0,14	3,23	0,66
TT. Yên Phú	100,00	7,79	70,63	0,13	0,75	0,36
Xã Yên Định	100,00	5,23	66,92	0,07	3,25	0,22
Xã Minh Ngọc	100,00	9,53	63,65	0,04	5,37	0,25
Xã Minh Sơn	100,00	6,28	59,83	0,01	6,9	0,21
Xã Thượng Tân	100,00	14,35	57,08	0,03	5,7	0,48
Xã Lạc Nông	100,00	17,85	49,22	0,08	1,99	0,48
Xã Giáp Trung	100,00	10,87	49,94	0,1	1,75	0,48
Xã Yên Phong	100,00	11,83	63,34	0,13	0,82	0,47
Xã Phú Nam	100,00	20,23	59,84	0,11	1,09	0,46
Xã Yên Cường	100,00	34,42	48,76	0,13	2,42	0,63
Xã Đường Âm	100,00	26,78	58,84	0,14	1,75	0,68
Xã Đường Hồng	100,00	19,71	75,85	0,02	0,89	0,45
Xã Phiêng Luông	100,00	19,75	64,08	0,14	3,23	0,66

PHẦN II
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tb} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm (%) giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số trung bình trong năm.

5. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/ km ²)
Tổng số	856,06	56.504	66
TT. Yên Phú	70,06	7.667	109
Xã Yên Định	77,83	4.008	51
Xã Minh Ngọc	80,25	4.514	56
Xã Minh Sơn	146,96	6.741	46
Xã Thượng Tân	71,20	2.595	36
Xã Lạc Nông	46,91	2.912	62
Xã Giáp Trung	73,21	5.587	76
Xã Yên Phong	37,32	2.306	62
Xã Phú Nam	44,56	2.839	64
Xã Yên Cường	90,88	7.059	78
Xã Đường Âm	48,29	4.210	87
Xã Đường Hồng	42,57	4.470	105
Xã Phiêng Luông	26,02	1.596	61

6. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Người					
	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2014	53.341	26.780	26.561	7.399	45.942
Năm 2015	54.043	27.251	26.792	7.429	46.614
Năm 2016	54.842	27.636	27.206	7.493	47.349
Năm 2017	55.759	28.167	27.592	7.579	48.180
Năm 2018	56.504	28.529	27.975	7.667	48.837

7. TỶ LỆ SINH, TỶ LỆ CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: ‰			
	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Năm 2014	21,80	5,75	16,05
Năm 2015	19,68	3,88	15,80
Năm 2016	19,88	3,87	16,01
Năm 2017	18,15	3,08	15,07
Năm 2018	16,90	3,31	13,59

8. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	53.341	54.043	54.842	55.759	56.504
TT. Yên Phú	7.398	7.432	7.493	7.578	7.667
Xã Yên Định	3.872	3.940	4.012	4.079	4.008
Xã Minh Ngọc	4.316	4.357	4.397	4.459	4.514
Xã Minh Sơn	6.213	6.421	6.525	6.633	6.741
Xã Thượng Tân	2.337	2.390	2.459	2.526	2.595
Xã Lạc Nông	2.738	2.770	2.825	2.872	2.912
Xã Giáp Trung	5.242	5.301	5.376	5.487	5.588
Xã Yên Phong	2.135	2.189	2.227	2.267	2.307
Xã Phú Nam	2.720	2.723	2.768	2.807	2.839
Xã Yên Cường	6.655	6.726	6.820	6.932	7.059
Xã Đường Âm	3.998	4.025	4.084	4.152	4.210
Xã Đường Hồng	4.264	4.297	4.346	4.412	4.470
Xã Phiêng Luông	1.453	1.472	1.510	1.555	1.596

9. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	26.780	27.251	27.636	28.167	28.529
TT. Yên Phú	3.770	3.803	3.829	3.876	3.923
Xã Yên Định	1.919	1.953	1.985	2.021	1.999
Xã Minh Ngọc	2.161	2.162	2.182	2.213	2.238
Xã Minh Sơn	3.115	3.216	3.268	3.338	3.382
Xã Thượng Tân	1.170	1.208	1.237	1.271	1.296
Xã Lạc Nông	1.365	1.371	1.398	1.430	1.451
Xã Giáp Trung	2.686	2.821	2.848	2.908	2.953
Xã Yên Phong	1.083	1.152	1.166	1.189	1.212
Xã Phú Nam	1.374	1.396	1.425	1.448	1.464
Xã Yên Cường	3.325	3.337	3.383	3.457	3.521
Xã Đường Âm	2.015	1.997	2.021	2.050	2.080
Xã Đường Hồng	2.061	2.076	2.105	2.148	2.176
Xã Phiêng Luông	736	759	789	818	834

10. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	26.561	26.792	27.206	27.592	27.975
TT. Yên Phú	3.628	3.629	3.664	3.702	3.744
Xã Yên Định	1.953	1.987	2.027	2.058	2.008
Xã Minh Ngọc	2.155	2.195	2.215	2.246	2.276
Xã Minh Sơn	3.098	3.205	3.257	3.295	3.359
Xã Thượng Tân	1.167	1.182	1.222	1.255	1.298
Xã Lạc Nông	1.373	1.399	1.427	1.442	1.461
Xã Giáp Trung	2.556	2.480	2.528	2.579	2.635
Xã Yên Phong	1.052	1.037	1.061	1.078	1.095
Xã Phú Nam	1.346	1.327	1.343	1.359	1.375
Xã Yên Cường	3.330	3.389	3.437	3.475	3.538
Xã Đường Âm	1.983	2.028	2.063	2.102	2.130
Xã Đường Hồng	2.203	2.221	2.241	2.264	2.294
Xã Phiêng Luông	717	713	721	737	762

11. SỐ KHẨU, LAO ĐỘNG CÓ ĐẾN 31/12/2018
PHÂN THEO XÃ ,THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	Số khẩu		Số người trong độ tuổi lao động	
	Tổng số	Tr. đó: Nữ	Tổng số	Tr. đó: Nữ
Tổng số	56.804	28.140	36.519	17.964
TT. Yên Phú	7.708	3.765	5.341	2.648
Xã Yên Định	3.905	1.942	2.868	1.449
Xã Minh Ngọc	4.538	2.290	2.985	1.496
Xã Minh Sơn	6.799	3.399	4.070	2.066
Xã Thượng Tân	2.631	1.323	1.769	703
Xã Lạc Nông	2.934	1.471	1.884	933
Xã Giáp Trung	5.632	2.663	3.326	1.546
Xã Yên Phong	2.326	1.102	1.634	770
Xã Phú Nam	2.853	1.382	1.923	940
Xã Yên Cường	7.128	3.573	4.204	2.134
Xã Đường Âm	4.235	2.141	2.848	1.433
Xã Đường Hồng	4.499	2.313	2.737	1.411
Xã Phiêng Luông	1.616	776	930	435

12. DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 31/12 CHIA THEO DÂN TỘC

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	53.717	54.369	55.313	56.204	56.804
1. Dân tộc Mông	12.987	13.285	13.558	13.832	14123
2. Dân tộc Tày	17.859	17.932	18.300	18.560	18784
3. Dân tộc Dao	19.904	20.187	20.551	20.840	20872
4. Dân tộc Kinh	2.221	2.217	2.167	2.201	2.235
5. Dân tộc Nùng	383	374	392	403	411
6. Dân tộc Giấy	71	75	74	81	82
7. Dân tộc La Chí	11	11	13	14	15
8. Dân tộc Hoa, Hán	60	60	53	54	56
9. Dân tộc Pà Thẻn	-	-	-	-	-
10. Dân tộc Cờ Lao	-	-	-	-	-
11. Dân tộc Lô Lô	1	1	1	1	1
12. Dân tộc Bố Y	16	17	21	22	22
13. Dân tộc Phù Lá	-	-	-	-	-
14. Dân tộc Pu Páo	107	111	124	132	137
15. Dân tộc Mường	12	9	7	7	7
16. Dân tộc Sán Chay	41	37	45	50	52
17. Dân tộc Thái	1	14	6	6	6
18. Dân tộc Sán Dìu	1	2	1	1	1
19. Các dân tộc còn lại	42	37	-	-	-

13. SỐ HỘ DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÓ ĐẾN 31/12/2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
Tổng số	10.886	1.826	8.963
TT. Yên Phú	1.826	1.826	
Xã Yên Định	789		788
Xã Minh Ngọc	907		898
Xã Minh Sơn	1.158		1.141
Xã Thượng Tân	441		431
Xã Lạc Nông	573		569
Xã Giáp Trung	944		925
Xã Yên Phong	459		458
Xã Phú Nam	584		583
Xã Yên Cường	1.281		1.243
Xã Đường Âm	748		747
Xã Đường Hồng	860		859
Xã Phiêng Luông	316		321

14. SỐ TRẺ EM MỚI SINH HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Năm 2014	1.173	579	594
Năm 2015	1.070	621	449
Năm 2016	1.081	562	519
Năm 2017	1.020	503	517
Năm 2018	966	514	452

15. SỐ TRẺ EM MỚI SINH NĂM 2018
PHÂN THEO GIỚI TÍNH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Tổng số	966	511	455
TT. Yên Phú	94	55	39
Xã Yên Định	67	35	32
Xã Minh Ngọc	51	25	26
Xã Minh Sơn	128	53	75
Xã Thượng Tân	84	38	46
Xã Lạc Nông	47	31	16
Xã Giáp Trung	106	57	49
Xã Yên Phong	47	30	17
Xã Phú Nam	41	28	13
Xã Yên Cường	132	68	64
Xã Đường Âm	48	32	16
Xã Đường Hồng	72	36	36
Xã Phiêng Luông	49	23	26

16. SỐ CẶP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cặp

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	89	102	93	105	144
TT. Yên Phú	3	4	1	3	1
Xã Yên Định	5	-	4	-	6
Xã Minh Ngọc	6	5	6	7	0
Xã Minh Sơn	12	22	15	19	26
Xã Thượng Tân	8	15	10	15	32
Xã Lạc Nông	6	4	6	-	1
Xã Giáp Trung	16	15	11	13	16
Xã Yên Phong	1	-	3	1	4
Xã Phú Nam	5	1	4	6	4
Xã Yên Cường	8	29	20	17	31
Xã Đường Âm	2	2	-	6	2
Xã Đường Hồng	6	3	8	8	10
Xã Phiêng Luông	11	2	5	10	11

17. SỐ NGƯỜI CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

	Số người chuyển đến	Số người chuyển đi
Năm 2014	317	206
Năm 2015	292	499
Năm 2016	420	340
Năm 2017	346	310
Năm 2018	145	322

18. SỐ CUỘC KẾT HÔN, SỐ VỤ LY HÔN TRÊN ĐỊA BÀN

	Số cuộc kết hôn (cuộc)	Số vụ ly hôn (vụ)
Năm 2014	124	2
Năm 2015	191	21
Năm 2016	507	27
Năm 2017	402	38
Năm 2018	439	19

**19. SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM TẠI ĐỊA PHƯƠNG
VÀ ĐI XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG, ĐI LÀM VIỆC TẠI CÁC KCN
TRONG NƯỚC NĂM 2018**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT, NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	1.312	1.210	102	146	1.166
I. Giải quyết việc làm tại địa phương	973	923	50	98	875
II. Xuất khẩu lao động, đưa lao động đi lao động tại các KCN trong nước	339	287	52	48	291
- Số Người đi xuất khẩu LĐ ở nước ngoài	7	-	7	-	7
- Số người đi làm việc tại các tỉnh, TP	332	287	45	48	284

PHẦN III
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ



20. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2016	2017	2018
Tổng số	42	38	23
Từ dưới 5 người	9	7	7
Từ 5 - 9 người	28	20	4
Từ 10 - 49 người	5	11	9
Từ 50 - 199 người	-	-	3
Từ 200 - 299 người	-	-	-

21. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2016	2017	2018
Tổng số	42	38	23
Nông lâm nghiệp và thủy sản	15	15	7
Công nghiệp	9	7	3
Xây dựng	8	7	7
Thương mại	3	3	2
Hoạt động dịch vụ khác	7	6	4

22. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Lao động

	2016	2017	2018
Tổng số	460	415	418
Nông lâm nghiệp và thủy sản	65	65	53
Công nghiệp	18	18	23
Xây dựng	339	290	326
Thương mại	3	3	4
Hoạt động dịch vụ khác	35	39	12

PHẦN IV
CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU VÀ
THU CHI NGÂN SÁCH



23. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018
1	Diện tích tự nhiên	Km ²	852,59	852,59	856,06	856,06
2	Mật độ dân số	Người/ Km ²	64	65	66	64
3	Dân số trung bình	Người	54.043	54.842	55.759	56.504
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	15,80	16,01	15,07	13,59
5	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	2.150	1.198	1.100	1.312
6	Thu ngân sách nhà nước	Tr. Đồng	535.798	494.031	555.048	595.387
7	Chi ngân sách nhà nước địa phương	Tr. Đồng	564.519	460.452	525.467	677.981
8	Diện tích các loại cây trồng	Ha	15.442,1	14.539,0	14.551,4	14.221,3
9	Diện tích cây lâu năm	Ha	1.101,9	1.026,4	1.192,9	1.415,7
10	Diện tích cây hàng năm	Ha	14.340,1	13.512,6	13.358,5	12.805,6
11	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	30.395,7	30.829,2	31.435,8	32.014,5
12	Diện tích rừng hiện có trên địa bàn	Ha	53.924	51.270	51.270	51.976
13	Vốn đầu tư thực hiện của nhà nước do địa phương quản lý	Tr. đồng	75.321	50.165	64.015	71.335

23. (TIẾP THEO) HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018
14	Số trường phổ thông	Trường	29	29	28	28
15	Số lớp phổ thông	Lớp	568	548	553	553
16	Số giáo viên phổ thông	Người	862	852	877	854
17	Số học sinh phổ thông	Học sinh	10.636	10.669	10.590	11.187
18	Số cơ sở y tế *	Cơ sở	16	16	16	16
19	Số cán bộ ngành y tế	Người	192	185	176	162
20	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ	%	100,00	92,31	100,00	100,00
21	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sĩ sản khoa	%	100,00	92,31	100,00	100,00
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	96,20	95,50	94,80	96,97
23	Tỷ lệ hộ nghèo	%	28,77	36,55	35,42	33,05
24	Tỷ lệ số hộ dân cư nông thôn dùng điện sinh hoạt	%	76,00	67,85	71,88	72,88

* Ghi chú: Số cơ sở y tế năm 2015 - 2018 bổ sung thêm 02 cơ sở y tế khác là Trung tâm y tế dự phòng và Trung tâm Dân số KHHGD huyện.

24. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	509.080,0	535.798,2	494.031,6	555.048,7	595.387,5
1. Thu ngân sách trên địa bàn	100.211,5	126.687,9	159.893,1	168.822,2	198.465,5
a. Thu thuế và phí	97.950,7	126.687,9	136.691,0	168.822,2	198.465,5
+ Thu từ DN NN Trung ương	10.933,7	29,3	14.172,2	17.830,6	24.668,8
+ Thu từ DN NN địa phương		15.889,8	37,0		167,0
+ Khu vực kinh tế ngoài QD	63.451,3	70.083,3	77.051,7	93.154,5	98.920,7
+ Thuế sử dụng đất Nông nghiệp	35,8	69,3	70,0	88,3	47,4
+ Thuế thu nhập cá nhân	218,5	635,8	937,0	1.123,7	1.452,9
+ Thu thuế trước bạ	600,4	983,9	876,0	671,6	1.617,2
+ Thu phí và lệ phí	19.098,5	27.400,1	33.355,0	45.604,9	41.395,2
+ Thuế nhà đất					
+ Thuế SD đất phi Nông nghiệp	1,5	1,5	2,0	1,5	1,4
+ Thuế chuyển quyền SD đất	263,3	661,8	9.536,0	545,0	3.107,7
+ Thu tiền cho thuê đất	165,1	104,8	354,1	74,6	75,0
+ Thu tiền sử dụng đất					
+Thu tiền cấp quyền khai thác KS				5.922,4	10.179,3
+ Thu sự nghiệp					
+ Thu tại xã, TT				50,6	0
+ Thu khác NS	3.182,6	10.828,3	300,0	3.754,7	16.832,8
b. Thu các biện pháp tài chính	2.260,8		23.202,1		
2. Thu kết dư ngân sách	1.336,3	1.722,0		215,6	1.766,2
3. Thu chuyển nguồn	14.522,2	15.847,3	16.347,7	9.657,1	7.087,1
4. Ghi thu, ghi chi QL qua NSNN				1.958,8	0
5. Thu cấp dưới nộp lên					132,6
6. Thu TC CĐ cấp trên	393.009,9	391.541,0	317.790,8	374.395,1	387.936,2
7. Thu tín phiếu, trái phiếu NSTW					

25. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	485.483,4	564.519,6	460.452,4	525.467,7	677.981,8
1. Chi ngân sách NN	401.675,2	456.630,9	350.397,3	427.516,8	554.018,7
a. Chi đầu tư phát triển	63.160,6	75.503,0	52.064,7	93.557,1	114.835,1
<i>Trong đó:</i> Chi đầu Tư XD CB	63.160,6	75.503,0	52.064,7	93.557,1	114.835,1
b. Chi thường xuyên	338.514,5	381.127,9	298.332,6	333.959,7	439.183,6
+ Chi Quốc phòng, an ninh	8.915,7	9.615,8	5.200,2	2.279,7	12.998,4
+ Chi NS Giáo dục, Đào tạo, Dạy nghề	195.450,7	205.467,0	208.345,1	237.104,3	246.893,0
+ Chi sự nghiệp Y tế	21.597,4	22.428,6	22.132,6	19.911,6	22.539,9
+ Chi NS Phát thanh, Truyền hình	3.785,0	4.304,8	2.105,4	4.095,3	260,9
+ Chi NS văn hóa TDTT	609,8	590,6	2.134,0	847,2	4.264,4
+ Chi đảm bảo xã hội	7.199,0	12.607,6	12.097,5	13.787,0	17.975,5
+ Chi DSKHH và sự nghiệp gia đình		279,0			
+ Chi sự nghiệp Kinh tế	19.720,0	28.558,8	9.303,8	6.893,8	27.544,3
+ Chi khoa học công nghệ	97,7	115,7	468,5	230,6	716,7
+ Chi NS Bảo vệ môi trường	1.110,4	1.541,9	990,8	3.208,6	2.726,4
+ Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	79.397,2	94.979,8	34.150,5	42.274,4	99.032,1
+ Chi khác NS + các CT mục tiêu	631,6	638,3	1.404,0	3.327,2	4.232,0
2. Dự phòng ngân sách					
3. Chi quản lý qua NSNN	2.200,0		20.732,6	1.648,8	4.297,3
4. Chi NS Cấp dưới nộp lên					
5. Chi chuyển nguồn NS	15.847,3	16.347,7	7.678,2	7.087,1	2.652,0
6. Chi bổ sung NS cấp dưới	65.760,9	91.541,0	81.644,3	89.215,0	117.013,8

PHẦN V
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

Đối với cây lâu năm

$$\frac{\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó...có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có

hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

26. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP

THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra			
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ	
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)					
Năm 2014	409.506,87	302.976,56	106.529,35	-	
Năm 2015	416.851,26	312.446,12	104.405,14	-	
Năm 2016	444.778,01	320.246,67	124.531,34	-	
Năm 2017	458.684,25	329.081,49	129.602,76	-	
Năm 2018	516.080,58	378.445,48	137.635,10	-	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)%					
Năm 2014	113,49	105,51	144,59	-	
Năm 2015	101,79	103,13	98,01	-	
Năm 2016	106,70	102,50	119,28	-	
Năm 2017	103,13	102,76	104,07	-	
Năm 2018	112,51	115,00	106,20	-	

27. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2014	575.218,17	404.509,16	170.709,01	-
Năm 2015	598.628,18	424.719,05	173.909,13	-
Năm 2016	660.950,52	440.237,65	220.712,87	-
Năm 2017	692.342,19	463.385,00	228.957,19	-
Năm 2018	769.039,48	510.908,68	258.130,80	-
Cơ cấu (%)				
Năm 2014	100,00	70,32	29,68	-
Năm 2015	100,00	70,95	29,05	-
Năm 2016	100,00	66,61	33,39	-
Năm 2017	100,00	66,93	33,07	-
Năm 2018	100,00	66,43	33,57	-

28. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	14.910,13	15.442,06	14.538,98	14.551,40	14.221,28
I. Cây hàng năm	13.892,31	14.340,12	13.512,57	13.358,50	12.805,60
1. Cây lương thực	7.989,36	8.178,74	7.886,80	7.908,70	7.949,10
Cây lúa	2.907,45	2.765,24	2.708,30	2.682,70	2.716,60
Cây ngô	5.081,91	5.413,50	5.178,50	5.226,00	5.232,50
2. Các loại cây lấy củ	846,40	840,07	900,10	1.024,00	1.040,70
3. Cây công nghiệp	2.914,75	2.921,30	2.228,80	1.923,60	1.402,70
4. Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	1.155,30	1.326,02	1.356,17	1.265,60	1.137,40
5. Cây hàng năm khác	986,50	1.073,99	1.140,70	1.236,60	1.275,70
II. Cây lâu năm	1.017,82	1.101,94	1.026,41	1.192,90	1.415,68
1. Cây ăn quả	317,15	314,70	302,91	369,00	389,87
2. Cây chè búp	561,00	562,00	460,30	460,30	460,30
3. Cây lâu năm khác	139,67	225,24	263,20	363,60	565,51

29. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
Diện tích (Ha)			
Năm 2014	7.989,36	2.907,45	5.081,91
Năm 2015	8.178,74	2.765,24	5.413,50
Năm 2016	7.886,80	2.708,30	5.178,50
Năm 2017	7.908,70	2.682,70	5.226,00
Năm 2018	7.949,10	2.716,60	5.232,50
Sản lượng (Tấn)			
Năm 2014	30.437,98	14.582,46	15.855,52
Năm 2015	30.395,71	13.675,85	16.719,86
Năm 2016	30.829,16	14.382,98	16.446,18
Năm 2017	31.435,83	14.588,60	16.847,23
Năm 2018	32.014,47	14.877,49	17.136,98

30. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	30.437,98	30.395,66	30.829,16	31.435,83	32.014,47
TT. Yên Phú	2.819,57	2.940,58	2.913,53	2.652,28	3.134,27
Xã Yên Định	2.627,01	2.529,95	2.642,76	2.690,35	2.776,37
Xã Minh Ngọc	1.620,02	1.995,01	1.983,83	2.135,24	2.196,53
Xã Minh Sơn	3.451,06	3.703,29	3.660,33	3.690,50	3.704,79
Xã Thượng Tân	874,67	914,66	833,83	734,52	732,94
Xã Lạc Nông	1.902,81	1.780,49	1.804,65	1.762,87	1.770,97
Xã Giáp Trung	2.804,65	2.723,45	2.795,76	2.888,95	2.878,98
Xã Yên Phong	1.866,34	1.550,51	1.516,23	1.594,01	1.631,25
Xã Phú Nam	2.098,50	2.106,76	2.233,41	2.275,85	2.300,69
Xã Yên Cường	3.750,29	3.589,11	3.848,19	3.947,83	4.009,57
Xã Đường Âm	2.881,08	2.979,64	2.948,80	3.245,96	3.127,02
Xã Đường Hồng	2.725,60	2.584,71	2.728,62	2.667,31	2.699,51
Xã Phiêng Luông	1.016,38	997,50	919,23	1.150,16	1.051,58

31. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	570,60	570,60	562,15	559,32	566,59
TT. Yên Phú	407,00	395,80	388,83	347,79	408,80
Xã Yên Định	678,50	642,12	658,71	654,59	692,79
Xã Minh Ngọc	375,40	457,89	451,18	475,55	486,60
Xã Minh Sơn	555,50	576,75	560,88	552,22	549,59
Xã Thượng Tân	374,30	382,70	339,09	287,03	282,44
Xã Lạc Nông	695,00	642,78	638,81	609,99	608,16
Xã Giáp Trung	515,90	514,44	520,04	521,19	515,25
Xã Yên Phong	873,80	708,48	680,84	696,99	707,24
Xã Phú Nam	771,50	770,02	806,87	805,33	810,24
Xã Yên Cường	563,50	534,53	564,25	564,86	568,05
Xã Đường Âm	720,60	740,28	722,04	775,62	742,76
Xã Đường Hồng	639,20	601,45	627,99	600,61	603,92
Xã Phiêng Luông	636,50	673,99	608,76	730,26	659,09

32. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	2.907,45	2.765,24	2.708,30	2.682,70	2.716,60
TT. Yên Phú	312,00	300,36	305,50	305,00	304,60
Xã Yên Định	280,00	264,70	265,30	256,70	274,30
Xã Minh Ngọc	230,60	229,54	224,90	205,10	208,90
Xã Minh Sơn	308,80	339,20	314,70	312,00	315,50
Xã Thượng Tân	66,80	80,44	54,50	45,80	47,90
Xã Lạc Nông	181,70	179,10	161,30	147,90	154,90
Xã Giáp Trung	252,50	216,20	246,90	255,60	255,60
Xã Yên Phong	164,70	144,00	139,20	149,00	148,10
Xã Phú Nam	246,60	242,60	230,10	225,00	228,40
Xã Yên Cường	276,90	252,30	268,30	269,80	276,50
Xã Đường Âm	297,55	270,60	264,90	279,20	269,40
Xã Đường Hồng	242,20	198,60	185,10	194,60	188,50
Xã Phiêng Luông	47,10	47,60	47,60	37,00	44,00

33. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	50,16	49,46	53,11	54,38	54,77
TT. Yên Phú	53,49	52,25	56,11	57,26	57,67
Xã Yên Định	52,54	51,21	54,98	56,30	56,70
Xã Minh Ngọc	49,94	50,03	53,72	55,10	55,49
Xã Minh Sơn	49,23	50,32	54,04	55,32	55,72
Xã Thượng Tân	44,73	44,50	47,78	49,84	50,23
Xã Lạc Nông	50,00	50,09	53,81	55,12	55,52
Xã Giáp Trung	37,58	48,28	51,54	52,78	53,16
Xã Yên Phong	53,48	49,53	53,19	54,43	54,82
Xã Phú Nam	58,53	52,23	56,12	57,50	57,91
Xã Yên Cường	52,87	48,30	51,85	53,14	53,52
Xã Đường Âm	47,25	46,12	49,54	50,72	51,07
Xã Đường Hồng	50,98	47,75	51,28	52,31	52,50
Xã Phiêng Luông	39,40	42,34	45,41	47,52	47,56

34. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tấn				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	14.582,46	13.675,84	14.382,98	14.588,60	14.877,49
TT. Yên Phú	1.668,97	1.569,38	1.714,16	1.746,40	1.756,60
Xã Yên Định	1.471,21	1.355,53	1.458,62	1.445,22	1.555,28
Xã Minh Ngọc	1.151,62	1.148,39	1.208,16	1.130,10	1.159,19
Xã Minh Sơn	1.520,14	1.706,85	1.700,64	1.725,98	1.757,97
Xã Thượng Tân	298,77	357,96	260,40	228,27	240,60
Xã Lạc Nông	908,51	897,11	867,96	815,22	860,00
Xã Giáp Trung	948,95	1.043,81	1.272,52	1.349,06	1.358,77
Xã Yên Phong	880,74	713,23	740,40	811,01	811,88
Xã Phú Nam	1.443,30	1.267,10	1.291,32	1.293,75	1.322,66
Xã Yên Cường	1.463,99	1.218,61	1.391,14	1.433,72	1.479,83
Xã Đường Âm	1.405,88	1.248,01	1.312,31	1.416,10	1.375,83
Xã Đường Hồng	1.234,80	948,32	949,19	1.017,95	989,63
Xã Phiêng Luông	185,58	201,54	216,15	175,82	209,25

35. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	273,37	273,37	262,26	259,57	263,30
TT. Yên Phú	251,52	211,24	228,77	229,01	229,11
Xã Yên Định	379,96	344,04	363,56	351,64	388,09
Xã Minh Ngọc	266,83	263,57	274,77	251,69	256,80
Xã Minh Sơn	244,67	265,82	260,59	258,26	260,79
Xã Thượng Tân	127,84	149,77	105,90	89,20	92,72
Xã Lạc Nông	331,82	323,87	307,24	282,08	295,33
Xã Giáp Trung	161,92	197,17	236,70	243,38	243,18
Xã Yên Phong	412,33	325,90	332,47	354,62	352,00
Xã Phú Nam	530,63	463,12	466,52	457,80	465,81
Xã Yên Cường	219,98	181,49	203,98	205,14	209,65
Xã Đường Âm	351,65	310,06	321,33	338,38	326,80
Xã Đường Hồng	289,59	220,67	218,46	229,22	221,39
Xã Phiêng Luông	64,67	136,17	143,15	111,63	131,15

36. DIỆN TÍCH LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.953,75	1.839,30	1.930,40	1.935,20	1.989,80
TT. Yên Phú	198,70	190,00	194,70	194,70	198,50
Xã Yên Định	169,80	154,60	158,80	163,00	168,60
Xã Minh Ngọc	126,60	126,60	126,60	124,20	130,50
Xã Minh Sơn	180,30	209,60	215,00	217,00	220,00
Xã Thượng Tân	30,10	37,50	38,50	34,40	34,40
Xã Lạc Nông	103,40	103,00	100,30	92,40	97,40
Xã Giáp Trung	215,60	186,00	225,00	227,60	227,60
Xã Yên Phong	95,40	90,10	88,00	90,00	98,30
Xã Phú Nam	202,50	198,70	190,50	190,00	190,00
Xã Yên Cường	195,00	176,00	216,00	222,00	227,00
Xã Đường Âm	212,75	189,00	191,60	194,70	201,50
Xã Đường Hồng	180,20	134,20	141,40	148,20	152,00
Xã Phiêng Luông	43,40	44,00	44,00	37,00	44,00

37. NĂNG SUẤT LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	52,34	52,18	53,65	54,33	54,42
TT. Yên Phú	52,26	55,60	57,18	56,87	56,91
Xã Yên Định	54,10	50,25	51,76	52,42	52,50
Xã Minh Ngọc	49,56	52,60	53,98	54,65	54,74
Xã Minh Sơn	52,20	51,90	53,35	54,23	54,25
Xã Thượng Tân	53,87	50,53	51,96	52,65	52,74
Xã Lạc Nông	56,19	52,82	54,33	54,98	55,07
Xã Giáp Trung	47,15	48,52	49,93	51,06	51,25
Xã Yên Phong	55,19	53,79	55,52	56,25	56,34
Xã Phú Nam	52,32	54,42	56,16	56,88	56,94
Xã Yên Cường	59,33	53,53	55,14	55,84	55,91
Xã Đường Âm	47,36	50,40	51,85	52,54	52,63
Xã Đường Hồng	55,72	52,24	53,81	54,52	54,61
Xã Phiêng Luông	42,76	48,35	49,72	50,75	51,40

38. SẢN LƯỢNG LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	10.225,40	9.597,47	10.356,59	10.513,94	10.828,49
TT. Yên Phú	1.038,40	1.056,40	1.113,29	1.107,34	1.129,66
Xã Yên Định	918,57	776,87	821,95	854,45	885,15
Xã Minh Ngọc	627,38	665,92	683,39	678,75	714,36
Xã Minh Sơn	941,11	1.087,82	1.147,03	1.176,79	1.193,50
Xã Thượng Tân	162,16	189,49	200,05	181,12	181,43
Xã Lạc Nông	580,99	544,05	544,93	508,02	536,38
Xã Giáp Trung	1.016,64	902,47	1.123,43	1.162,13	1.166,45
Xã Yên Phong	526,48	484,65	488,58	506,25	553,82
Xã Phú Nam	1.059,45	1.081,33	1.069,85	1.080,72	1.081,86
Xã Yên Cường	1.157,01	942,13	1.191,02	1.239,65	1.269,16
Xã Đường Âm	1.007,49	952,56	993,45	1.022,95	1.060,49
Xã Đường Hồng	1.004,14	701,06	760,87	807,99	830,07
Xã Phiêng Luông	185,58	212,74	218,77	187,78	226,16

39. DIỆN TÍCH NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	5.081,9	5.413,5	5.178,5	5.226,0	5.232,5
TT. Yên Phú	360,8	421,0	357,7	266,1	398,4
Xã Yên Định	367,9	373,9	351,9	364,5	351,9
Xã Minh Ngọc	150,3	263,5	229,2	293,3	298,0
Xã Minh Sơn	622,8	655,0	625,7	612,0	597,0
Xã Thượng Tân	185,2	186,0	186,3	162,0	155,0
Xã Lạc Nông	320,3	292,8	295,3	294,3	278,5
Xã Giáp Trung	596,0	538,0	489,0	487,0	488,5
Xã Yên Phong	315,5	279,0	251,4	250,0	257,5
Xã Phú Nam	210,0	277,3	297,0	305,0	299,0
Xã Yên Cường	732,9	779,0	784,5	790,6	783,2
Xã Đường Âm	472,5	564,6	535,5	588,0	554,0
Xã Đường Hồng	478,2	515,4	545,0	499,2	509,5
Xã Phiêng Luông	269,5	268,0	230,0	314,0	262,0

40. NĂNG SUẤT NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	31,20	30,89	31,76	32,24	32,75
TT. Yên Phú	31,89	32,57	33,53	34,04	34,58
Xã Yên Định	31,42	31,41	33,65	34,16	34,70
Xã Minh Ngọc	31,16	32,13	33,84	34,27	34,81
Xã Minh Sơn	31,00	30,48	31,32	32,10	32,61
Xã Thượng Tân	31,10	29,93	30,78	31,25	31,76
Xã Lạc Nông	31,04	30,17	31,72	32,20	32,71
Xã Giáp Trung	31,14	31,22	31,15	31,62	31,12
Xã Yên Phong	31,24	30,01	30,86	31,32	31,82
Xã Phú Nam	31,20	30,28	31,72	32,20	32,71
Xã Yên Cường	31,20	30,43	31,32	31,80	32,30
Xã Đường Âm	31,22	30,67	30,56	31,12	31,61
Xã Đường Hồng	31,18	31,75	32,65	33,04	33,56
Xã Phiêng Luông	30,83	29,70	30,57	31,03	32,15

41. SẢN LƯỢNG NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	15.855,52	16.719,82	16.446,18	16.847,23	17.136,98
TT. Yên Phú	1.150,60	1.371,20	1.199,37	905,88	1.377,67
Xã Yên Định	1.155,80	1.174,42	1.184,14	1.245,13	1.221,09
Xã Minh Ngọc	468,40	846,63	775,67	1.005,14	1.037,34
Xã Minh Sơn	1.930,92	1.996,44	1.959,69	1.964,52	1.946,82
Xã Thượng Tân	575,90	556,70	573,43	506,25	492,34
Xã Lạc Nông	994,30	883,38	936,69	947,65	910,97
Xã Giáp Trung	1.855,70	1.679,64	1.523,24	1.539,89	1.520,21
Xã Yên Phong	985,60	837,28	775,82	783,00	819,37
Xã Phú Nam	655,20	839,66	942,08	982,10	978,03
Xã Yên Cường	2.286,30	2.370,50	2.457,05	2.514,11	2.529,74
Xã Đường Âm	1.475,20	1.731,63	1.636,49	1.829,86	1.751,19
Xã Đường Hồng	1.490,80	1.636,40	1.779,43	1.649,36	1.709,88
Xã Phiêng Luông	830,80	795,96	703,08	974,34	842,33

42. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	297,23	309,38	299,88	299,75	303,29
TT. Yên Phú	155,51	184,56	160,07	118,79	179,69
Xã Yên Định	298,50	298,08	295,15	302,95	304,70
Xã Minh Ngọc	108,53	194,31	176,41	223,86	229,81
Xã Minh Sơn	310,79	310,92	300,29	293,96	288,80
Xã Thượng Tân	246,43	232,93	233,20	197,83	189,73
Xã Lạc Nông	363,15	318,91	331,57	327,91	312,83
Xã Giáp Trung	353,94	317,27	283,34	277,81	272,07
Xã Yên Phong	461,42	382,58	348,37	342,37	355,24
Xã Phú Nam	240,88	306,89	340,35	347,52	344,44
Xã Yên Cường	343,55	353,04	360,27	359,72	358,40
Xã Đường Âm	368,98	430,22	400,71	437,24	415,96
Xã Đường Hồng	349,62	380,78	409,53	371,39	382,52
Xã Phiêng Luông	571,78	537,81	465,61	618,63	527,94

43. DIỆN TÍCH NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	4.251,9	4.450,7	4.322,7	4.391,1	4.363,6
TT. Yên Phú	260,9	345,0	304,0	200,2	320,2
Xã Yên Định	269,2	260,3	253,5	264,0	250,9
Xã Minh Ngọc	132,0	168,0	168,0	232,8	233,0
Xã Minh Sơn	528,0	520,0	505,0	505,0	510,0
Xã Thượng Tân	143,2	149,0	150,2	126,0	126,0
Xã Lạc Nông	231,0	225,0	225,0	223,5	227,0
Xã Giáp Trung	492,4	449,0	415,0	415,0	419,0
Xã Yên Phong	221,0	205,0	195,0	193,0	193,0
Xã Phú Nam	198,7	265,0	285,0	270,0	250,0
Xã Yên Cường	624,0	650,0	650,0	685,6	662,0
Xã Đường Âm	449,0	502,0	502,0	555,5	499,0
Xã Đường Hồng	436,5	453,4	450,0	453,5	453,5
Xã Phiêng Luông	266,0	259,0	220,0	267,0	220,0

44. NĂNG SUẤT NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	31,93	32,38	32,50	32,57	33,15
TT. Yên Phú	31,62	32,09	32,52	32,76	33,30
Xã Yên Định	32,50	32,76	32,82	32,89	33,48
Xã Minh Ngọc	32,58	32,83	32,77	32,84	33,42
Xã Minh Sơn	31,72	32,17	32,31	32,38	32,96
Xã Thượng Tân	32,47	32,68	32,65	32,72	33,29
Xã Lạc Nông	32,38	33,10	33,25	33,32	33,91
Xã Giáp Trung	32,19	31,83	31,76	31,83	32,40
Xã Yên Phong	31,45	32,60	32,75	32,82	33,40
Xã Phú Nam	32,71	33,20	33,23	33,30	33,83
Xã Yên Cường	30,74	32,33	32,64	32,71	33,25
Xã Đường Âm	31,85	31,17	31,32	31,42	31,98
Xã Đường Hồng	32,42	32,89	33,07	33,11	33,70
Xã Phiêng Luông	32,52	33,23	32,81	32,88	33,50

45. SẢN LƯỢNG NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	13.576,32	14.411,37	14.048,78	14.301,81	14.465,33
TT. Yên Phú	825,00	1.107,22	988,61	655,93	1.066,27
Xã Yên Định	875,00	852,74	831,99	868,30	840,01
Xã Minh Ngọc	430,00	551,54	550,54	764,52	778,69
Xã Minh Sơn	1.675,00	1.672,84	1.631,66	1.635,19	1.680,96
Xã Thượng Tân	465,00	486,93	490,40	412,27	419,45
Xã Lạc Nông	748,00	744,75	748,13	744,70	769,77
Xã Giáp Trung	1.585,00	1.429,17	1.318,04	1.320,95	1.357,56
Xã Yên Phong	695,00	668,30	638,63	633,43	644,62
Xã Phú Nam	650,00	879,80	947,06	899,10	845,75
Xã Yên Cường	1.918,32	2.101,45	2.121,60	2.242,60	2.201,15
Xã Đường Âm	1.430,00	1.564,73	1.572,26	1.745,38	1.595,80
Xã Đường Hồng	1.415,00	1.491,23	1.488,15	1.501,54	1.528,30
Xã Phiêng Luông	865,00	860,66	721,73	877,90	737,00

46. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

	2014	2015	2016	2017	2018
DIỆN TÍCH (Ha)					
Khoai lang	12,9	8,6	20,3	20,5	22,0
Khoai sọ	97,3	72,7	98,7	105,5	107,5
Sắn	638,7	649,0	694,3	807,8	821,0
Dong riềng	97,5	86,8	86,8	90,2	90,2
Rau các loại	841,8	996,0	1.108,7	1.036,7	888,0
Đậu các loại	313,5	307,3	247,5	228,9	249,4
NĂNG SUẤT (Tạ/ha)					
Khoai lang	63,50	63,84	62,78	65,72	65,85
Khoai sọ	73,89	95,67	72,65	72,84	75,22
Sắn	91,19	91,62	91,67	91,58	95,35
Dong riềng	217,05	217,20	216,42	216,53	216,96
Rau các loại	82,28	82,00	82,90	72,26	64,39
Đậu các loại	5,74	5,81	5,91	6,17	5,83
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Khoai lang	81,92	54,90	127,44	134,73	142,67
Khoai sọ	718,95	695,14	717,06	768,46	808,62
Sắn	5.824,31	5.946,14	6.364,65	7.397,83	7.828,24
Dong riềng	2.116,24	1.885,30	1.878,53	1.953,10	1.956,98
Rau các loại	6.926,38	8.167,37	9.190,57	7.491,26	5.717,83
Đậu các loại	179,84	178,54	146,27	141,13	145,34

47. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

	2014	2015	2016	2017	2018
DIỆN TÍCH (Ha)					
Cây Mía	37,70	37,10	40,20	40,50	42,70
Cây Lạc	883,20	838,80	703,30	667,80	541,70
Cây Đậu tương	1.950,40	2.003,60	1.443,50	1.221,80	840,10
NĂNG SUẤT (Tạ/ha)					
Cây Mía	245,53	245,68	246,02	246,35	247,28
Cây Lạc	14,97	15,05	15,12	15,24	15,76
Cây Đậu tương	14,73	15,08	15,26	15,40	15,72
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Cây Mía	925,65	911,47	989,00	997,72	1.055,89
Cây Lạc	1.322,54	1.262,75	1.063,49	1.017,96	853,58
Cây Đậu tương	2.873,37	3.020,88	2.202,63	1.882,02	1.320,40

48. DIỆN TÍCH LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	883,2	838,8	703,3	667,8	541,7
TT. Yên Phú	98,3	77,0	76,0	34,8	53,5
Xã Yên Định	89,4	86,3	60,1	64,3	45,5
Xã Minh Ngọc	81,9	77,0	43,9	48,6	32,0
Xã Minh Sơn	129,7	105,0	59,5	67,5	68,5
Xã Thượng Tân	40,3	27,0	22,9	20,9	26,1
Xã Lạc Nông	49,8	33,3	41,0	88,2	38,5
Xã Giáp Trung	76,9	89,0	100,2	62,5	75,0
Xã Yên Phong	73,5	31,0	33,0	25,8	19,8
Xã Phú Nam	17,6	29,3	17,0	30,0	28,0
Xã Yên Cường	120,0	133,1	117,0	106,0	69,8
Xã Đường Âm	36,5	40,8	56,2	42,5	34,0
Xã Đường Hồng	55,3	95,0	75,0	75,0	48,0
Xã Phiêng Luông	14,0	15,0	1,5	1,7	3,0

49. NĂNG SUẤT LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	14,97	15,05	15,12	15,24	15,76
TT. Yên Phú	15,26	15,18	15,28	15,42	15,95
Xã Yên Định	15,04	15,03	15,51	15,52	16,04
Xã Minh Ngọc	14,95	15,07	15,46	15,18	15,69
Xã Minh Sơn	15,09	15,11	14,80	15,12	15,63
Xã Thượng Tân	14,77	14,99	15,28	15,17	15,69
Xã Lạc Nông	14,95	15,08	15,47	15,19	15,70
Xã Giáp Trung	14,86	15,07	15,16	15,12	15,63
Xã Yên Phong	15,14	15,25	14,21	15,27	15,78
Xã Phú Nam	15,10	15,33	14,12	15,15	15,69
Xã Yên Cường	14,89	15,11	15,40	15,12	15,65
Xã Đường Âm	14,11	14,32	14,59	15,29	15,80
Xã Đường Hồng	15,20	15,12	15,02	15,45	15,97
Xã Phiêng Luông	13,98	14,18	14,45	14,85	15,35

50. SẢN LƯỢNG LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.322,54	1.262,75	1.063,49	1.017,96	853,58
TT. Yên Phú	150,01	116,89	116,13	53,66	85,33
Xã Yên Định	134,46	129,70	93,22	99,78	72,98
Xã Minh Ngọc	122,44	116,04	67,87	73,77	50,21
Xã Minh Sơn	195,72	158,66	88,06	102,06	107,07
Xã Thượng Tân	59,52	40,47	34,99	31,71	40,95
Xã Lạc Nông	74,45	50,22	63,43	133,98	60,45
Xã Giáp Trung	114,27	134,12	151,90	94,50	117,23
Xã Yên Phong	111,28	47,28	46,89	39,40	31,24
Xã Phú Nam	26,58	44,92	24,00	45,45	43,93
Xã Yên Cường	178,68	201,11	180,18	160,27	109,20
Xã Đường Âm	51,50	58,43	82,00	64,98	53,72
Xã Đường Hồng	84,06	143,64	112,65	115,88	76,66
Xã Phiêng Luông	19,57	21,27	2,17	2,52	4,61

51. DIỆN TÍCH ĐÀU TƯ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.950,4	2.003,6	1.443,5	1.221,8	840,1
TT. Yên Phú	129,0	140,0	130,0	104,0	65,7
Xã Yên Định	29,9	54,2	34,9	37,4	30,0
Xã Minh Ngọc	20,8	46,3	48,3	32,3	28,0
Xã Minh Sơn	304,0	295,0	222,4	190,5	150,0
Xã Thượng Tân	41,2	46,0	36,0	34,3	34,3
Xã Lạc Nông	47,7	52,0	18,0	17,5	18,5
Xã Giáp Trung	214,9	210,7	151,2	131,0	110,5
Xã Yên Phong	26,0	34,0	35,2	31,8	14,1
Xã Phú Nam	86,0	88,4	72,5	77,0	51,5
Xã Yên Cường	275,3	253,0	146,5	141,0	54,3
Xã Đường Âm	370,4	370,0	183,5	138,8	131,2
Xã Đường Hồng	303,2	330,0	295,0	221,2	109,0
Xã Phiêng Luông	102,0	84,0	70,0	65,0	43,0

52. NĂNG SUẤT ĐẬU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	14,73	15,08	15,26	15,40	15,72
TT. Yên Phú	14,96	15,21	15,42	15,56	15,88
Xã Yên Định	15,05	15,12	15,35	15,49	15,81
Xã Minh Ngọc	14,71	15,06	15,25	15,39	15,71
Xã Minh Sơn	14,66	14,93	15,01	15,15	15,46
Xã Thượng Tân	14,73	14,88	15,06	15,20	15,52
Xã Lạc Nông	14,78	15,23	15,44	15,58	15,90
Xã Giáp Trung	14,91	14,98	15,06	15,23	15,55
Xã Yên Phong	15,46	14,62	14,75	14,88	15,19
Xã Phú Nam	14,58	14,95	15,13	15,26	15,58
Xã Yên Cường	14,72	15,16	15,34	15,48	15,80
Xã Đường Âm	14,73	15,19	15,57	15,72	16,05
Xã Đường Hồng	14,54	15,12	15,35	15,55	15,86
Xã Phiêng Luông	14,73	15,02	15,21	15,35	15,67

53. SẢN LƯỢNG ĐÀU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	2.870,40	3.020,90	2.202,63	1.882,02	1.320,40
TT. Yên Phú	193,00	212,94	200,46	161,82	104,33
Xã Yên Định	45,00	81,95	53,57	57,93	47,43
Xã Minh Ngọc	30,60	69,73	73,66	49,71	43,99
Xã Minh Sơn	445,60	440,44	333,82	288,61	231,90
Xã Thượng Tân	60,70	68,45	54,22	52,14	53,23
Xã Lạc Nông	70,50	79,20	27,79	27,27	29,42
Xã Giáp Trung	320,50	315,63	227,71	199,51	171,83
Xã Yên Phong	40,20	49,71	51,92	47,32	21,42
Xã Phú Nam	125,40	132,16	109,69	117,50	80,24
Xã Yên Cường	402,30	383,55	224,73	218,27	85,79
Xã Đường Âm	545,60	562,03	285,71	218,19	210,58
Xã Đường Hồng	440,80	498,96	452,88	343,97	172,86
Xã Phiêng Luông	150,20	126,17	106,47	99,78	67,38

54. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha					
	2014	2015	2016	2017	2017
Tổng số	561,00	562,00	460,30	460,30	460,3
TT. Yên Phú	79,39	79,39	56,80	56,80	56,8
Xã Yên Định	66,60	66,60	17,70	17,70	17,7
Xã Minh Ngọc	41,50	41,50	42,20	42,20	42,2
Xã Minh Sơn	70,40	70,40	51,70	51,70	51,7
Xã Thượng Tân	0,01	0,01	-	-	-
Xã Lạc Nông	42,10	42,10	23,50	23,50	23,5
Xã Giáp Trung	141,90	141,90	60,10	60,10	60,1
Xã Yên Phong	13,60	13,60	15,30	15,30	15,3
Xã Phú Nam	20,50	20,50	4,00	4,00	4,0
Xã Yên Cường	8,30	8,30	111,00	111,00	111,0
Xã Đường Âm	9,90	9,90	9,20	9,20	9,2
Xã Đường Hồng	63,50	64,50	65,50	65,50	65,5
Xã Phiêng Luông	3,30	3,30	3,30	3,30	3,3

55. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ CHO SẢN PHẨM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	470,00	470,00	426,30	430,30	460,30
TT. Yên Phú	54,20	54,20	53,80	53,80	56,8
Xã Yên Định	57,30	57,30	14,20	14,20	17,7
Xã Minh Ngọc	28,80	28,80	35,20	35,20	42,2
Xã Minh Sơn	54,50	54,50	49,70	49,70	51,7
Xã Thượng Tân	0,01	0,01	-	-	-
Xã Lạc Nông	42,10	42,10	22,50	23,50	23,5
Xã Giáp Trung	128,20	128,20	57,60	57,60	60,1
Xã Yên Phong	13,60	13,60	13,30	13,30	15,3
Xã Phú Nam	20,50	20,50	4,00	4,00	4
Xã Yên Cường	8,30	8,30	106,00	106,00	111
Xã Đường Âm	2,80	2,80	9,20	9,20	9,2
Xã Đường Hồng	56,40	56,40	57,50	60,50	65,5
Xã Phiêng Luông	3,30	3,30	3,30	3,30	3,3

56. SẢN LƯỢNG CÂY CHÈ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.033,06	1.038,47	957,47	954,41	977,64
TT. Yên Phú	119,10	119,80	120,80	120,30	123,19
Xã Yên Định	125,90	126,60	31,90	31,40	32,15
Xã Minh Ngọc	63,30	63,60	79,10	78,10	79,97
Xã Minh Sơn	119,80	120,40	111,60	110,20	112,84
Xã Thượng Tân	-	-	-	-	-
Xã Lạc Nông	92,50	93,00	50,50	51,10	52,33
Xã Giáp Trung	281,80	283,30	129,40	128,60	131,68
Xã Yên Phong	29,90	30,10	29,90	29,50	30,21
Xã Phú Nam	45,10	45,30	9,00	8,80	9,02
Xã Yên Cường	18,20	18,30	238,10	235,20	240,84
Xã Đường Âm	6,20	6,20	20,70	20,40	20,89
Xã Đường Hồng	124,00	124,60	129,10	133,46	136,66
Xã Phiêng Luông	7,30	7,30	7,40	7,35	7,86

57. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ

	Cam, quýt	Mận, đào	Hồng
DIỆN TÍCH (Ha)			
Năm 2014	22,70	41,65	41,12
Năm 2015	20,24	40,42	41,12
Năm 2016	10,50	40,32	41,12
Năm 2017	9,50	40,10	41,12
Năm 2018	8,30	40,10	41,12
SẢN LƯỢNG (Tấn)			
Năm 2014	35,65	78,60	67,77
Năm 2015	31,79	76,56	67,77
Năm 2016	16,34	77,14	68,14
Năm 2017	13,45	80,78	70,07
Năm 2018	13,13	83,81	70,81

58. TỔNG ĐÀN GIA SÚC VÀ SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG

	Trâu	Bò	Lợn	Dê	Gia cầm
TỔNG ĐÀN GIA SÚC (Con)					
Năm 2014	17.809	7.046	34.137	17.738	199.720
Năm 2015	18.159	7.204	35.246	18.927	205.490
Năm 2016	18.907	7.404	36.162	19.967	227.820
Năm 2017	19.178	7.535	38.417	22.252	237.643
Năm 2018	19.821	8.018	46.039	23.401	273.740
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Năm 2014	227,82	720,03	2.243,62	116,92	411,90
Năm 2015	250,35	155,72	2.250,53	136,17	427,90
Năm 2016	318,71	198,25	2.596,72	221,55	495,56
Năm 2017	327,12	206,00	2.714,71	217,64	539,91
Năm 2018	346,12	216,71	2.068,45	254,40	415,10

* Ghi chú: Số liệu tổng đàn gia súc theo thời điểm điều tra 1/1.

59. TỔNG ĐÀN TRÂU CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	17.809	18.159	18.907	19.178	19.821
TT. Yên Phú	1.970	2.010	2.038	2.077	2.337
Xã Yên Định	1.247	1.238	1.350	1.366	1.312
Xã Minh Ngọc	1.435	1.583	1.537	1.575	1.679
Xã Minh Sơn	2.105	2.069	2.210	2.232	2.371
Xã Thượng Tân	697	786	822	827	902
Xã Lạc Nông	701	762	852	864	969
Xã Giáp Trung	2.167	2.268	2.382	2.402	2.439
Xã Yên Phong	641	810	798	805	797
Xã Phú Nam	699	718	712	718	658
Xã Yên Cường	2.342	2.418	2.463	2.485	2.635
Xã Đường Âm	1.467	1.376	1.569	1.596	1.683
Xã Đường Hồng	2.002	1.771	1.835	1.853	1.611
Xã Phiêng Luông	336	350	339	378	428

60. TỔNG ĐÀN BÒ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	7.046	7.204	7.404	7.535	8.018
TT. Yên Phú	279	287	809	811	755
Xã Yên Định	162	166	131	142	648
Xã Minh Ngọc	132	138	85	103	95
Xã Minh Sơn	1.423	1.450	1.628	1.654	1.423
Xã Thượng Tân	456	469	503	516	575
Xã Lạc Nông	236	241	264	267	298
Xã Giáp Trung	322	331	346	355	573
Xã Yên Phong	560	576	645	655	714
Xã Phú Nam	669	682	903	905	922
Xã Yên Cường	1.115	1.139	848	864	886
Xã Đường Âm	413	421	454	461	564
Xã Đường Hồng	676	691	491	496	229
Xã Phiêng Luông	603	613	297	306	336

61. TỔNG ĐÀN LỢN CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	35.494	36.594	38.162	38.417	46.039
TT. Yên Phú	6.051	6.275	8.155	5.782	6.929
Xã Yên Định	2.560	2.638	2.179	1.602	1.920
Xã Minh Ngọc	2.896	2.956	2.593	1.512	1.812
Xã Minh Sơn	3.700	3.785	4.383	3.525	4.224
Xã Thượng Tân	1.416	1.454	1.249	1.355	1.624
Xã Lạc Nông	1.827	1.884	1.481	1.922	2.303
Xã Giáp Trung	2.960	3.052	3.424	3.411	4.088
Xã Yên Phong	1.497	1.543	1.469	1.308	1.568
Xã Phú Nam	1.995	2.057	2.464	2.774	3.324
Xã Yên Cường	4.110	4.287	4.486	6.324	7.579
Xã Đường Âm	2.671	2.734	2.927	3.413	4.090
Xã Đường Hồng	2.758	2.843	2.870	4.078	4.887
Xã Phiêng Luông	1.053	1.086	482	1.411	1.691

62. TỔNG ĐÀN DÊ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	17.738	18.927	19.967	22.252	23.558
TT. Yên Phú	1.759	1.805	1.708	1.695	1.935
Xã Yên Định	779	801	759	657	795
Xã Minh Ngọc	868	895	1.241	1.317	1.447
Xã Minh Sơn	1.523	1.634	1.924	2.308	2.370
Xã Thượng Tân	532	591	1.040	1.184	1.190
Xã Lạc Nông	419	473	752	915	925
Xã Giáp Trung	1.568	1.740	2.154	1.860	1.927
Xã Yên Phong	518	577	1.101	845	1.315
Xã Phú Nam	1.698	1.802	2.428	1.875	2.077
Xã Yên Cường	2.872	3.013	3.086	5.520	5.094
Xã Đường Âm	2.054	2.191	1.579	1.867	1.867
Xã Đường Hồng	3.067	3.304	2.062	2.087	2.464
Xã Phiêng Luông	81	101	133	122	152

63. TỔNG ĐÀN GIA CẦM CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	204.200	208.920	227.820	237.643	273.740
TT. Yên Phú	34.774	35.661	37.849	24.275	46.724
Xã Yên Định	14.732	15.120	15.137	18.870	21.473
Xã Minh Ngọc	16.658	16.894	19.129	18.218	1.498
Xã Minh Sơn	21.274	21.635	30.013	22.937	36.423
Xã Thượng Tân	8.161	8.236	6.005	9.509	7.770
Xã Lạc Nông	10.522	10.913	10.777	13.221	16.238
Xã Giáp Trung	17.030	17.479	22.285	25.386	25.611
Xã Yên Phong	8.628	8.815	11.042	15.302	15.461
Xã Phú Nam	11.483	11.686	16.896	19.025	23.873
Xã Yên Cường	23.635	24.209	25.812	22.578	33.745
Xã Đường Âm	15.368	15.773	13.051	23.600	21.311
Xã Đường Hồng	15.870	16.274	15.550	23.867	17.344
Xã Phiêng Luông	6.065	6.225	4.274	855	6.269

64. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2014	53.523,23	12.019,22	41.182,59	321,42
Năm 2015	83.539,49	30.608,39	51.270,13	1.660,97
Năm 2016	75.226,84	11.396,63	63.336,83	493,38
Năm 2017	78.834,80	12.176,11	66.161,66	497,03
Năm 2018	122.097,34	40.486,36	78.030,23	3.580,75
Cơ cấu (%)				
Năm 2014	100,00	22,46	76,94	0,60
Năm 2015	100,00	36,64	61,37	1,99
Năm 2016	100,00	15,15	84,19	0,66
Năm 2017	100,00	15,45	83,92	0,63
Năm 2018	100,00	33,16	63,91	2,93

65. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2014	39.693,11	9.946,39	29.463,13	283,59
Năm 2015	55.613,46	23.492,51	30.884,37	1.236,58
Năm 2016	46.612,09	8.572,76	37.670,06	369,27
Năm 2017	45.668,78	9.109,08	36.190,43	369,27
Năm 2018	73.366,49	28.715,76	42.186,01	2.464,72
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)-%				
Năm 2014	102,1	119,4	98,8	37,7
Năm 2015	140,1	236,2	104,8	436,0
Năm 2016	83,8	36,5	122,0	29,9
Năm 2017	98,0	106,3	96,1	100,0
Năm 2018	160,6	315,2	116,6	667,5

66. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN
(Có đến 31/12/2017)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng trồng	Rừng tự nhiên
Tổng số	51.976,4	6.884,3	45.092,1
TT. Yên Phú	4.148,1	821,8	3.326,3
Xã Yên Định	4.965,1	992,2	3.972,9
Xã Minh Ngọc	6.211,3	527,3	5.684,0
Xã Minh Sơn	9.125,8	1614,4	7.511,4
Xã Thượng Tân	4.343,4	83,4	4.260,0
Xã Lạc Nông	2.616,8	82	2.534,8
Xã Giáp Trung	3.695,5	299,92	3.395,6
Xã Yên Phong	1.902,2	617,1	1.285,1
Xã Phú Nam	2.746,4	643,7	2.102,7
Xã Yên Cường	5.086,9	783,27	4.303,6
Xã Đường Âm	1.824,0	271,5	1.552,5
Xã Đường Hồng	3.306,5	147,7	3.158,8
Xã Phiêng Luông	2.004,4	-	2.004,4

67. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	518,70	4.416,53	608,69	729,03	706,49
TT. Yên Phú	61,90	520,03	20,25	18,70	84,00
Xã Yên Định	-	331,20	87,10	125,10	102,60
Xã Minh Ngọc	-	181,90	-	-	28,70
Xã Minh Sơn	-	461,10	80,96	115,60	19,50
Xã Thượng Tân	26,00	224,70	11,70	126,13	5,70
Xã Lạc Nông	-	207,04	17,20	-	23,50
Xã Giáp Trung	35,80	457,10	20,80	27,00	116,52
Xã Yên Phong	27,00	159,70	-	61,00	110,00
Xã Phú Nam	133,50	377,80	56,70	26,50	34,00
Xã Yên Cường	38,60	607,70	7,00	4,70	64,97
Xã Đường Âm	106,40	434,10	33,28	105,00	95,50
Xã Đường Hồng	89,50	452,46	273,70	119,30	21,50
Xã Phiêng Luông	-	1,70	-	-	-

68. SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN KHÁC

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017	2018
Các loại sản phẩm lâm nghiệp khai thác chủ yếu						
Gỗ tròn	M ³	802,8	1.351,4	4.263,7	1.676,4	4.251,2
Củi	Ste	164.453,0	165.832,0	185.417,9	174.865,4	192.528,3
Tre, vầu, luồng	1000 cây	148,0	146,5	268,3	269,7	366,79
Nứa, trúc, giang	1000 cây	320,8	313,2	325,2	326,8	440,48
Nguyên liệu giấy sợi dài	M ³	-	-	-	-	-
Song, mây	Tấn	-	-	52,3	53,6	...
Lá cọ	1000 tàu	375,7	457,7	446,3	4.447,2	...
Măng	Tấn	20,6	25,0	53,0	27,4	...
Mộc nhĩ	Tấn	-	-	-	7,7	...
Lá giang	Tấn	802,8	1.351,4	4.263,7	1.676,4	...
Quế	Tấn	164.453,0	165.832,0	185.417,9	174.865,4	...
Trám, sấu	Tấn	148,0	146,5	268,3	269,7	...
Mật ong rừng	Tấn	320,8	313,2	325,2	326,8	...

69. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng	Khai thác	Dịch vụ
Giá hiện hành				
Năm 2014	6.778,62	2.502,36	4.276,26	-
Năm 2015	8.238,83	2.923,95	5.314,88	-
Năm 2016	5.678,61	2.362,37	3.316,24	-
Năm 2017	8.972,51	3.416,52	5.555,99	-
Năm 2018	10.431,75	4.240,62	6.191,13	-
Giá so sánh 2010				
Năm 2014	4.188,57	1.585,38	2.603,19	-
Năm 2015	4.908,01	1.919,10	2.988,91	-
Năm 2016	3.260,29	1.525,58	1.734,71	-
Năm 2017	5.051,10	2.223,48	2.827,62	-
Năm 2018	8.973,66	2.820,39	6.153,27	-

70. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi cá	Ươm nuôi
Năm 2014	77,78	77,78	-
Năm 2015	78,08	78,08	-
Năm 2016	80,50	80,50	-
Năm 2017	85,00	85,00	-
Năm 2018	86,20	86,20	-

71. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng	Khai thác
Năm 2014	99,20	42,30	56,90
Năm 2015	110,42	43,85	66,57
Năm 2016	86,70	47,80	38,90
Năm 2017	113,62	50,52	63,10
Năm 2018	125,19	55,14	70,05

72. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	77,78	78,08	80,50	85,00	86,20
TT. Yên Phú	8,60	8,90	10,50	10,50	10,50
Xã Yên Định	10,40	8,80	8,80	5,30	6,02
Xã Minh Ngọc	3,75	4,60	4,60	4,60	4,60
Xã Minh Sơn	9,98	9,00	9,42	9,42	9,42
Xã Thượng Tân	1,40	0,28	0,28	0,28	0,28
Xã Lạc Nông	3,79	3,80	3,80	3,80	3,8
Xã Giáp Trung	11,20	7,00	7,00	7,00	7,00
Xã Yên Phong	3,83	10,10	10,50	10,50	10,98
Xã Phú Nam	3,87	6,50	6,50	6,50	6,50
Xã Yên Cường	5,53	3,10	3,10	3,10	3,10
Xã Đường Âm	10,11	10,00	10,00	10,00	10,00
Xã Đường Hồng	4,68	5,50	5,50	13,50	13,50
Xã Phiêng Luông	0,64	0,50	0,50	0,50	0,50

PHẦN VI

CÔNG NGHIỆP



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

1. Cơ sở sản xuất công nghiệp: Bao gồm các doanh nghiệp nhà nước trung ương, địa phương, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (hợp tác xã, các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân) và các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể.

2. Sản phẩm công nghiệp: Là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

a. Sản phẩm vật chất công nghiệp; là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.; (2) Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) Phụ phẩm là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính

b. Sản phẩm dịch vụ công nghiệp; là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái và giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

73. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
A. Giá hiện hành		
Năm 2014	542.052,53	74.864,18
Năm 2015	1.026.571,66	106.480,21
Năm 2016	1.008.564,97	101.296,93
Năm 2017	1.205.907,00	109.084,73
Năm 2018	1.344.235,50	129.812,82
B. Giá so sánh 2010		
Năm 2014	316.328,52	60.934,62
Năm 2015	552.592,16	79.051,18
Năm 2016	566.861,76	76.023,52
Năm 2017	711.955,45	76.037,86
Năm 2018	838.781,30	80.397,18

74. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017	2018
Tên sản phẩm						
Cát, sỏi	M ³	2.848	7.295	12.929	13.790	10.880
Gạch không nung	1000 v			289	519	602
Đá khai thác	M ³	14.510	16.326	17.703	18.279	18.400
Gỗ xẻ các loại	M ³	2.471	2.501	1.796	1.964	2.381
Gỗ bóc	M ³		1.564	7.053	7.768	8.217
Xay xát lúa ngô	Tấn	14.590	14.761	14.851	15.430	18.828
Chè sơ chế	Tấn	121	138	177	181	190
Sản xuất đồ mộc	M ³	2.650	8.016	6.983	8.393	4.510
May mặc	1000 cái	10.370	8.996	7.862	8.487	9.218
Nước máy	1000 M ³	115,2	152,3	179,8	169,2	216,0
Điện sản xuất	Triệu KW/h					
Rác thải	Tấn	417	434	546	646	687

75. SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	276	288	322	321	311
1. Công nghiệp khai thác	13	15	9	9	7
- Khai thác quặng kim loại	2	2	2	2	2
- Khai thác đá và mỏ khác	11	13	7	7	5
2. Công nghiệp chế biến	262	272	312	310	302
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	197	202	216	212	214
- Sản xuất trang phục	25	27	30	32	33
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	30	21	41	36	25
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	10	22	25	14	14
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	16	16
- Sản xuất đá xẻ	-	-	-	-	-
- Sản xuất chổi chít	-	-	-	-	-
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	1	1	1	2	2
- Sản xuất phân phối điện	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	1	1	1	2	2

76. LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	443	491	684	774	788
1. Công nghiệp khai thác	100	110	160	218	254
- Khai thác quặng kim loại	68	88	119	121	128
- Khai thác đá và mỏ khác	32	22	41	97	126
2. Công nghiệp chế biến	343	381	524	556	534
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	231	214	222	245	253
- Sản xuất trang phục	25	27	36	37	38
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	62	76	181	154	110
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	25	64	85	56	68
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	64	65
- Sản xuất đá xẻ	-	-	-	-	-
- Sản xuất chổi chít	-	-	-	-	-
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	32	13	37	37	42
- Sản xuất phân phối điện	-	-	-	-	-
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	32	13	37	37	42

PHẦN VII
THƯỜNG MẠI – VẬN TẢI



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI

VẬN TẢI

1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải hàng hoá do các đơn vị vận tải thực hiện trong một thời gian nhất định. Hàng hoá vận chuyển được tính bằng (tấn). Hàng hoá luân chuyển được tính bằng (tấn.km).

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá, đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đối với hàng hoá cồng kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển là tích số của khối lượng hàng hoá vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

2. Số lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của các đơn vị vận tải hành khách.

- Khối lượng hành khách vận chuyển được tính bằng (lượt người) là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

- Khối lượng hành khách luân chuyển được tính bằng (lượt người.km), là tích số của lượng hành khách vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

77. SỐ CƠ SỞ THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Cơ sở

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	992	625	982	767	771
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	3	3	3	3	3
Kinh tế ngoài Nhà nước	989	622	979	764	768
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	3	3	3
Cá thể	989	622	976	761	765
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	749	416	727	574	576
Khách sạn, nhà hàng	173	115	137	78	79
Dịch vụ khác	70	94	118	115	116

78. SỐ LAO ĐỘNG THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.140	1.094	1.508	1.038	1.038
<i>Phân theo loại hình</i>					
<i>kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	3	3	7	20	20
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.137	1.091	1.501	1.018	1.024
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	16	20	20
Cá thể	1.137	1.091	1.492	998	1.004
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	755	801	1.091	731	733
Khách sạn, nhà hàng	291	165	256	120	122
Dịch vụ khác	94	128	161	187	189

79. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	30.607	34.234	35.046	38.243	43.795
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	30.607	34.234	35.046	38.243	43.795
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Dịch vụ lưu trú	3.190	5.135	5.257	5.736	5.522
Dịch vụ ăn uống	27.417	29.099	29.789	32.506	38.273

80. ĐƯỜNG Ô TÔ, ĐIỆN THOẠI ĐẾN CÁC XÃ, VÀ SỐ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017	2018
1. Đường ô tô đến các xã, thị trấn		13	13	13	13	13
- Số xã, Thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, Thị trấn đã có	Xã	13	13	13	13	13
2. Điện thoại đến UBND xã, thị trấn		13	13	13	13	13
- Số xã, thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, thị trấn đã có	Xã	13	13	13	13	13
3. Sử dụng điện						
Tổng số hộ sử dụng điện	Hộ	7.816	8.107	8.976	8.978	9.052
Trong đó: Điện lưới QG	Hộ	5.854	6.147	7.238	8.306	8.455

81. SỐ HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	65,45	51,84	72,07	70,34	73,01
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	65,45	51,84	72,07	70,34	73,01
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	65,45	51,84	72,07	70,34	73,01
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	65,45	51,84	72,07	70,34	73,01
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

82. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Ngàn người.km

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	10.388,0	10.523,9	10.395,6	11.786,4	13.077,8
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	10.388,0	10.523,9	10.395,6	11.786,4	13.077,8
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	10.388,0	10.523,9	10.395,6	11.786,4	13.077,8
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	10.388,0	10.523,9	10.395,6	11.786,4	13.077,82
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

83. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	74,92	71,79	80,12	80,13	81,13
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	74,92	71,79	80,12	80,13	81,13
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	74,92	71,79	80,12	80,13	81,13
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	74,92	71,79	80,12	80,13	81,13
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

84. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Nghìn tấn.km

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	2.442,2	2.439,7	2.588,2	2.588,6	2.589,6
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	2.442,2	2.439,7	2.588,2	2.588,6	2.589,6
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	2.442,2	2.439,7	2.588,2	2.588,6	2.589,6
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	2.442,2	2.439,7	2.588,2	2.588,6	2.589,6
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

PHẦN VIII

GIÁO DỤC



**85. SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA CỦA CÁC
BẬC HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Trường

	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở
Tổng số	4	5	4
TT. Yên Phú	1	1	2
Xã Yên Định	1	1	1
Xã Minh Ngọc	1	1	-
Xã Minh Sơn	-	-	-
Xã Thượng Tân	-	-	-
Xã Lạc Nông	-	1	-
Xã Giáp Trung	-	-	-
Xã Yên Phong	1	1	1
Xã Phú Nam	-	-	-
Xã Yên Cường	-	-	-
Xã Đường Âm	-	-	-
Xã Đường Hồng	-	-	-
Xã Phiêng Luông	-	-	-

86. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN

	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số trường mầm non (Trường)	15	15	15	15	15
2. Số lớp học mầm non (Lớp)	176	170	173	161	170
3. Số giáo viên mầm non (Người)	226	223	225	244	244
4. Số học sinh mầm non (Cháu)	3.089	3.263	3.753	3.757	3.686

87. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

	2014	2015	2016	2017	2018
Số trường (Trường)	29	29	29	28	28
Tiểu học	13	13	13	13	13
Phổ thông cơ sở (Cấp I, II)	2	2	2	2	2
Trung học cơ sở	12	12	12	11	11
Trung học (Cấp II, III)	1	1	1	1	1
Trung học phổ thông	1	1	1	1	1
Số phòng học (Phòng)	658	650	616	604	594
Tiểu học	462	438	408	396	393
Phổ thông cơ sở (Cấp I, II)	46	43	45	45	41
Trung học cơ sở	126	143	137	126	129
Trung học phổ thông	24	26	26	37	31
Số lớp học (Lớp)	577	568	548	553	553
Tiểu học	429	418	396	396	393
Trung học cơ sở	123	125	126	126	129
Trung học phổ thông	25	25	26	31	31
Số giáo viên (Người)	869	862	852	877	854
Tiểu học	554	542	543	514	536
Trung học cơ sở	263	265	254	293	242
Trung học phổ thông	52	55	55	70	76
Số học sinh (Học sinh)	10.120	10.636	10.681	10.590	11.187
Tiểu học	6.092	6.354	6.428	6.321	6.490
Trung học cơ sở	3.089	3.263	3.306	3.240	3.730
Trung học phổ thông	939	1.019	947	1.029	967

**88. SỐ TRƯỜNG MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Trường

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	15	15	15	15	15
TT. Yên Phú	3	3	3	3	3
Xã Yên Định	1	1	1	1	1
Xã Minh Ngọc	1	1	1	1	1
Xã Minh Sơn	1	1	1	1	1
Xã Thượng Tân	1	1	1	1	1
Xã Lạc Nông	1	1	1	1	1
Xã Giáp Trung	1	1	1	1	1
Xã Yên Phong	1	1	1	1	1
Xã Phú Nam	1	1	1	1	1
Xã Yên Cường	1	1	1	1	1
Xã Đường Âm	1	1	1	1	1
Xã Đường Hồng	1	1	1	1	1
Xã Phiêng Luông	1	1	1	1	1

89. SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	13	13	13	13	13
TT. Yên Phú	2	2	2	2	2
Xã Yên Định	1	1	1	1	1
Xã Minh Ngọc	1	1	1	1	1
Xã Minh Sơn	1	1	1	1	1
Xã Thượng Tân	-	-	-	-	-
Xã Lạc Nông	1	1	1	1	1
Xã Giáp Trung	1	1	1	1	1
Xã Yên Phong	1	1	1	1	1
Xã Phú Nam	1	1	1	1	1
Xã Yên Cường	2	2	2	2	2
Xã Đường Âm	1	1	1	1	1
Xã Đường Hồng	1	1	1	1	1
Xã Phiêng Luông	-	-	-	-	-

90. SỐ TRƯỜNG PHỔ THÔNG CƠ SỞ (CẤP I, II)
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	2	2	2	2	2
TT. Yên Phú	-	-	-	-	-
Xã Yên Định	-	-	-	-	-
Xã Minh Ngọc	-	-	-	-	-
Xã Minh Sơn	-	-	-	-	-
Xã Thượng Tân	1	1	1	1	1
Xã Lạc Nông	-	-	-	-	-
Xã Giáp Trung	-	-	-	-	-
Xã Yên Phong	-	-	-	-	-
Xã Phú Nam	-	-	-	-	-
Xã Yên Cường	-	-	-	-	-
Xã Đường Âm	-	-	-	-	-
Xã Đường Hồng	-	-	-	-	-
Xã Phiêng Luông	1	1	1	1	1

**91. SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Trường

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	12	12	12	11	11
TT. Yên Phú	2	2	2	1	1
Xã Yên Định	1	1	1	1	1
Xã Minh Ngọc	1	1	1	1	1
Xã Minh Sơn	1	1	1	1	1
Xã Thượng Tân	-	-	-	-	-
Xã Lạc Nông	1	1	1	1	1
Xã Giáp Trung	1	1	1	1	1
Xã Yên Phong	1	1	1	1	1
Xã Phú Nam	1	1	1	1	1
Xã Yên Cường	1	1	1	1	1
Xã Đường Âm	1	1	1	1	1
Xã Đường Hồng	1	1	1	1	1
Xã Phiêng Luông	-	-	-	-	-

92. SỐ LỚP MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	176	170	173	161	170
TT. Yên Phú	23	24	24	24	22
Xã Yên Định	11	10	11	10	11
Xã Minh Ngọc	12	11	12	12	12
Xã Minh Sơn	25	27	27	24	24
Xã Thượng Tân	9	8	8	7	8
Xã Lạc Nông	8	8	8	8	9
Xã Giáp Trung	20	19	20	11	21
Xã Yên Phong	6	7	8	8	7
Xã Phú Nam	8	7	7	6	6
Xã Yên Cường	20	20	20	20	20
Xã Đường Âm	12	11	10	10	12
Xã Đường Hồng	16	12	12	15	13
Xã Phiêng Luông	6	6	6	6	5

93. SỐ LỚP TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	429	418	396	396	393
TT. Yên Phú	47	41	40	40	39
Xã Yên Định	23	24	21	21	22
Xã Minh Ngọc	31	29	29	29	31
Xã Minh Sơn	57	57	54	54	57
Xã Thượng Tân	20	19	19	19	19
Xã Lạc Nông	20	20	20	20	18
Xã Giáp Trung	49	48	45	45	48
Xã Yên Phong	14	12	11	11	12
Xã Phú Nam	16	17	15	15	16
Xã Yên Cường	59	56	54	54	54
Xã Đường Âm	35	34	31	31	31
Xã Đường Hồng	45	48	44	44	32
Xã Phiêng Luông	13	13	13	13	14

94. SỐ LỚP TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	123	125	126	126	129
TT. Yên Phú	22	23	23	23	25
Xã Yên Định	7	7	7	7	8
Xã Minh Ngọc	8	8	8	8	8
Xã Minh Sơn	10	10	10	10	12
Xã Thượng Tân	7	7	7	7	7
Xã Lạc Nông	7	6	6	6	6
Xã Giáp Trung	12	13	13	13	12
Xã Yên Phong	5	5	4	4	4
Xã Phú Nam	7	7	7	7	6
Xã Yên Cường	17	17	17	17	17
Xã Đường Âm	8	8	9	9	9
Xã Đường Hồng	9	10	11	11	11
Xã Phiêng Luông	4	4	4	4	4

95. SỐ GIÁO VIÊN MẪU GIÁO
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	226	223	225	277	244
TT. Yên Phú	38	41	43	56	43
Xã Yên Định	15	15	15	23	16
Xã Minh Ngọc	17	15	15	21	17
Xã Minh Sơn	28	32	31	30	31
Xã Thượng Tân	11	9	9	12	12
Xã Lạc Nông	10	10	10	13	10
Xã Giáp Trung	23	23	24	27	27
Xã Yên Phong	10	12	13	15	10
Xã Phú Nam	11	10	10	13	11
Xã Yên Cường	23	21	21	29	28
Xã Đường Âm	15	13	12	14	16
Xã Đường Hồng	18	15	15	16	15
Xã Phiêng Luông	7	7	7	8	8

96. SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	554	542	543	514	514
TT. Yên Phú	71	61	61	58	536
Xã Yên Định	33	33	28	26	56
Xã Minh Ngọc	43	39	42	39	32
Xã Minh Sơn	67	69	70	67	42
Xã Thượng Tân	28	24	25	22	71
Xã Lạc Nông	30	26	30	28	24
Xã Giáp Trung	61	61	57	55	30
Xã Yên Phong	19	19	16	15	60
Xã Phú Nam	26	24	25	23	19
Xã Yên Cường	78	74	77	75	26
Xã Đường Âm	40	41	38	36	73
Xã Đường Hồng	43	54	56	53	38
Xã Phiêng Luông	15	17	18	17	46

**97. SỐ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	263	265	254	293	242
TT. Yên Phú	48	48	45	52	26
Xã Yên Định	15	15	15	17	17
Xã Minh Ngọc	16	16	16	19	14
Xã Minh Sơn	23	24	23	28	22
Xã Thượng Tân	14	14	11	12	13
Xã Lạc Nông	14	14	15	17	15
Xã Giáp Trung	23	26	27	31	28
Xã Yên Phong	11	11	11	13	11
Xã Phú Nam	14	14	14	15	13
Xã Yên Cường	40	38	35	41	34
Xã Đường Âm	14	16	14	18	18
Xã Đường Hồng	19	19	19	21	20
Xã Phiêng Luông	12	10	9	9	11

98. SỐ HỌC SINH MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cháu

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	3.089	3.263	3.753	3.757	3.686
TT. Yên Phú	669	682	819	820	539
Xã Yên Định	146	160	209	210	220
Xã Minh Ngọc	203	240	257	258	256
Xã Minh Sơn	260	282	354	355	566
Xã Thượng Tân	144	150	169	169	181
Xã Lạc Nông	133	133	132	132	153
Xã Giáp Trung	290	325	340	340	410
Xã Yên Phong	119	118	120	120	149
Xã Phú Nam	149	146	160	160	133
Xã Yên Cường	400	409	503	503	446
Xã Đường Âm	235	236	250	250	252
Xã Đường Hồng	268	295	331	331	266
Xã Phiêng Luông	73	87	109	109	115

99. SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	6.092	6.354	6.428	6.321	6.490
TT. Yên Phú	732	784	799	785	849
Xã Yên Định	303	338	336	330	336
Xã Minh Ngọc	466	466	480	475	490
Xã Minh Sơn	767	818	853	850	897
Xã Thượng Tân	333	356	357	350	327
Xã Lạc Nông	252	273	274	270	288
Xã Giáp Trung	689	681	711	695	745
Xã Yên Phong	162	166	162	162	193
Xã Phú Nam	248	273	276	276	279
Xã Yên Cường	873	895	903	859	862
Xã Đường Âm	443	453	445	440	444
Xã Đường Hồng	618	633	620	619	566
Xã Phiêng Luông	206	218	212	210	214

100. SỐ HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	3.089	3.263	3.306	3.240	3.730
TT. Yên Phú	669	682	708	701	766
Xã Yên Định	146	160	173	170	190
Xã Minh Ngọc	203	240	224	218	254
Xã Minh Sơn	260	282	303	295	382
Xã Thượng Tân	144	150	155	149	178
Xã Lạc Nông	133	133	117	112	135
Xã Giáp Trung	290	325	322	320	364
Xã Yên Phong	119	118	104	100	98
Xã Phú Nam	149	146	144	140	157
Xã Yên Cường	400	409	420	415	427
Xã Đường Âm	235	236	234	230	278
Xã Đường Hồng	268	295	309	301	373
Xã Phiêng Luông	73	87	93	89	128

PHẦN IX
Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CU, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI,
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG



101. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	2014	2015	2016	2017	2018
Số cơ sở y tế (cơ sở)	16	16	16	16	16
Bệnh viện	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực	2	2	2	2	2
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	11	11	11	11	11
Cơ sở y tế khác *	2	2	2	2	2
Số giường bệnh (giường)	133	133	133	133	183
Bệnh viện	80	80	80	80	130
Phòng khám đa khoa khu vực	20	20	20	20	20
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	33	33	33	33	33
Cơ sở y tế khác *	-	-	-	-	-
Số cán bộ y tế (người)	203	192	185	176	162
Ngành y	187	178	173	164	145
Trong đó:					
Bác sỹ và trình độ cao hơn	23	31	35	60	52
Y sỹ, kỹ thuật viên	97	79	76	81	71
Y tá , nữ hộ sinh	37	28	22	23	22
Ngành dược	16	14	12	12	17
Dược sỹ cao cấp	1	1	-	-	3
Dược sỹ Trung học	15	13	12	12	14
Dược tá	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Cơ sở y tế khác bao gồm: Trung tâm y tế dự phòng và Trung tâm Dân số KHHGD huyện.

102. HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH, CHĂM SÓC SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017	2018
Số lần khám bệnh	L. người	60.388	56.793	58.036	17.209	25.417
Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	6.298	5.295	6.228	7.953	6.740
Số bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	30.502	36.563	10.050	9.256	20.484
Số bệnh nhân chuyển tuyến	Người	591	126	108	278	690
Số lần khám phụ khoa	L. người	4.741	4.024	...	2.867	5.192
Số lượt khám thai	L. người	1.441	1.635	...	562	2.791
Số người đẻ trong cơ sở y tế	Người	716	642	248	204	1.093
Số người mới đặt vòng tránh thai	Người	361	370	...	457	386
Số nam mới triệt sản	Người	1	-	...	-	-
Số nữ mới triệt sản	Người	11	19	...	43	3

103. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ BÁC SỸ

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2014	4		4	31,00	-	33,33
Năm 2015	6	1	5	46,00	100,00	41,67
Năm 2016	13	1	12	100,00	100,00	100,00
Năm 2017	11	1	10	100,00	100,00	83,33
Năm 2018	11	1	10	100,00	100,00	90,91

104. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ NHÂN VIÊN HỘ SINH VÀ Y SỸ SẢN KHOA

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2014	11	1	10	100,00	100,00	100,00
Năm 2015	11	1	10	100,00	100,00	100,00
Năm 2016	11	1	10	100,00	100,00	100,00
Năm 2017	11	1	10	100,00	100,00	100,00
Năm 2018	11	1	10	100,00	100,00	100,00

**105. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN
ĐẠT BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ**

	Số lượng (Trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2014	3	1	2	27,27	100,00	20,00
Năm 2015	2	-	2	18,18	-	20,00
Năm 2016	2	-	2	18,18	-	20,00
Năm 2017	1	1	-	9,09	100,00	-
Năm 2018	1		1	9,09	-	10,00

106. TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

Đơn vị tính: %

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	94,30	96,20	95,00	94,80	96,97
TT. Yên Phú	79,62	98,86	88,60	101,00	95,70
Xã Yên Định	92,83	91,97	92,28	68,00	98,70
Xã Minh Ngọc	98,36	97,42	97,58	72,00	97,20
Xã Minh Sơn	93,78	92,53	93,05	98,00	95,70
Xã Thượng Tân	73,71	73,16	73,12	54,00	98,10
Xã Lạc Nông	76,45	75,73	75,73	56,00	98,40
Xã Giáp Trung	93,75	92,53	92,98	119,00	98,30
Xã Yên Phong	52,94	51,45	52,53	38,00	97,40
Xã Phú Nam	70,92	70,35	70,36	52,00	95,20
Xã Yên Cường	95,58	94,72	94,83	92,00	96,70
Xã Đường Âm	97,62	96,58	95,82	79,00	94,90
Xã Đường Hồng	96,47	95,18	95,65	78,00	96,80
Xã Phiêng Luông	60,17	59,53	59,68	44,00	97,60

107. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	24	28	52	84	31
<i>Phân theo giới tính</i>					
- Nam	24	28	52	84	31
- Nữ	-	-	-	-	-
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
- Dưới 18 tuổi	-	-	-	-	-
- Từ 18 tuổi trở lên	24	28	52	84	31

**108. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ
PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	24	28	52	84	28
TT. Yên Phú	4	5	13	21	9
Xã Yên Định	-	-	-	-	-
Xã Minh Ngọc	1	1	1	7	-
Xã Minh Sơn	-	-	1	-	-
Xã Thượng Tân	-	-	-	-	-
Xã Lạc Nông	5	5	5	13	4
Xã Giáp Trung	-	-	-	-	-
Xã Yên Phong	2	6	10	15	12
Xã Phú Nam	2	2	10	12	1
Xã Yên Cường	2	1	4	1	2
Xã Đường Âm	5	5	5	7	-
Xã Đường Hồng	3	3	3	8	-
Xã Phiêng Luông	-	-	-	-	-

109. SỐ BỆNH NHÂN AIDS, SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV

PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHÂN THEO NHÓM TUỔI (*Lũy kế đến các năm*)

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính	16	17	16	16	17
Nam	11	11	10	9	11
Nữ	5	6	6	7	6
Số người nhiễm HIV phân theo giới tính	30	48	47	37	33
Nam	21	35	33	22	20
Nữ	9	13	14	15	13
Phân theo nhóm tuổi	30	48	47	37	33
0 - 14 tuổi					
15 - 19 tuổi					
20 - 29 tuổi	2	6	6	2	2
30 - 39 tuổi	19	25	25	25	20
40 - 49 tuổi	7	12	11	9	10
50 ⁺	2	5	5	1	1
Số người chết do AIDS	-	1	1	-	-

110. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN
(Lũy kế đến các năm)

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	30	48	47	37	33
TT. Yên Phú	14	32	31	20	16
Xã Yên Định	2	2	2	3	2
Xã Minh Ngọc	-	-	-	1	-
Xã Minh Sơn	1	1	1	1	1
Xã Thượng Tân	-	-	-	1	-
Xã Lạc Nông	4	4	4	3	4
Xã Giáp Trung	-	-	-	-	-
Xã Yên Phong	4	4	4	-	-
Xã Phú Nam	-	-	-	-	1
Xã Yên Cường	5	5	5	6	7
Xã Đường Âm	-	-	-	1	2
Xã Đường Hồng	-	-	-	1	-
Xã Phiêng Luông	-	-	-	-	-

111. SỐ THƯ VIỆN, ĐẦU SÁCH, BẢN TÀI LIỆU TRONG THƯ VIỆN DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

	ĐVT	2014	2015	2016	2017	2018
Số thư viện	Nhà	1	1	1	1	1
Số đầu sách và bản tài liệu (Phân theo loại)	Cuốn	10.291	11.493	11.814	11.592	11.493
Số lượt người được phục vụ trong thư viện	L. người	17.368	6.728	6.225	12.385	12.146

112. SỐ CÂU LẠC BỘ, SỐ ĐỘI, SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN VÀ SỐ LẦN THI ĐẤU THỂ DỤC THỂ THAO

	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số câu lạc bộ (CLB)	5	5	10	12	12
2. Số đội TDTT cơ sở (Đội)	160	165	165	165	165
3. Tổng số vận động viên các môn (người)	10.930	11.000	11.362	11.765	9.151
4. Số lần thi đấu trong năm (lần)	4	11	7	9	7
Trong đó: Thi đấu cấp tỉnh	4	3	5	8	6

**113. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ THÔN BẢN, HỘ DÂN CƯ
ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA, SỐ ĐIỂM BƯU ĐIỆN VĂN HÓA
PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**

	2015	2016	2017	2018
Số thôn, bản được công nhận làng văn hóa (thôn)	55	55	55	60
Thành thị	5	5	5	5
Nông thôn	50	50	50	55
Tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn làng văn hóa (%)	39,86	39,86	39,57	43,17
Thành thị	31,25	31,25	29,41	3,6
Nông thôn	40,98	40,98	40,98	39,57
Số hộ đạt chuẩn văn hóa (hộ)	4.643	4.441	5.210	5.367
Thành thị	1.098	1.054	1.103	1118
Nông thôn	3.545	3.387	4.107	4249
Tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa (%)	43,90	42,00	48,29	49,30
Thành thị	60,36	57,94	60,44	10,27
Nông thôn	40,53	38,72	45,82	39,03
Số xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa	13	13	13	13
Thành thị	1	1	1	1
Nông thôn	12	12	12	12

114. SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

(Theo tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)

	2015		2016		2017		2018	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	3.943	28,77	3.792	36,55	3.739	35,42	3.576	33,05
TT. Yên Phú	340	20,43	312	18,63	321	18,78	313	17,75
Xã Yên Định	205	27,97	157	21,24	107	14,13	88	11,43
Xã Minh Ngọc	128	14,61	105	11,97	93	10,52	71	7,73
Xã Minh Sơn	582	52,39	550	48,33	530	46,01	529	44,68
Xã Thượng Tân	241	58,07	224	51,26	193	43,86	197	43,39
Xã Lạc Nông	213	39,96	237	43,09	254	45,04	232	40,63
Xã Giáp Trung	506	55,54	553	59,98	600	63,63	603	62,23
Xã Yên Phong	190	45,02	156	36,62	138	32,32	52	11,93
Xã Phú Nam	188	33,27	201	35,02	270	46,55	265	45,14
Xã Yên Cường	514	43,19	465	37,96	450	35,89	444	34,53
Xã Đường Âm	283	41,19	272	38,64	269	37,62	273	37,71
Xã Đường Hồng	397	48,24	413	48,99	374	43,64	375	43,3
Xã Phiêng Luông	156	61,90	147	55,47	140	51,09	134	46,21

115. SỐ HỘ CẬN NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	2.700	2.236	2.443	2.473	2.485
TT. Yên Phú	184	134	168	156	135
Xã Yên Định	178	167	166	163	156
Xã Minh Ngọc	239	322	291	298	329
Xã Minh Sơn	529	228	320	361	293
Xã Thượng Tân	127	101	126	146	162
Xã Lạc Nông	112	91	78	78	80
Xã Giáp Trung	348	250	216	178	189
Xã Yên Phong	125	136	102	96	170
Xã Phú Nam	133	102	180	138	132
Xã Yên Cường	295	276	346	362	376
Xã Đường Âm	141	130	155	176	145
Xã Đường Hồng	212	252	220	237	223
Xã Phiêng Luông	77	47	75	84	95

116. SỐ HỘ DÂN CƯ THOÁT NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	678	-	667	535	518
TT. Yên Phú	76	-	48	27	37
Xã Yên Định	30	-	55	56	33
Xã Minh Ngọc	41	-	27	24	28
Xã Minh Sơn	68	-	85	90	70
Xã Thượng Tân	27	-	27	53	37
Xã Lạc Nông	30	-	14	26	28
Xã Giáp Trung	85	-	33	14	44
Xã Yên Phong	55	-	41	28	91
Xã Phú Nam	40	-	28	3	14
Xã Yên Cường	106	-	111	72	42
Xã Đường Âm	41	-	67	40	23
Xã Đường Hồng	64	-	80	78	48
Xã Phiêng Luông	15	-	21	24	23

117. SỐ HỘ DÂN CƯ TÁI NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	150	-	-	178	117
TT. Yên Phú	6	-	-	-	
Xã Yên Định	-	-	-	1	4
Xã Minh Ngọc	-	-	-	1	1
Xã Minh Sơn	15	-	-	52	45
Xã Thượng Tân	33	-	-	11	16
Xã Lạc Nông	8	-	-	11	2
Xã Giáp Trung	31	-	-	40	27
Xã Yên Phong	4	-	-	2	-
Xã Phú Nam	10	-	-	35	-
Xã Yên Cường	6	-	-	-	-
Xã Đường Âm	28	-	-	10	12
Xã Đường Hồng	6	-	-	6	-
Xã Phiêng Luông	3	-	-	9	10

**118. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ DÙNG NƯỚC HỢP VỆ SINH
PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN**

Đơn vị tính: %

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	79,2	81,9	82,9	86,6	86,8
TT. Yên Phú	87,5	89,5	92,5	98,3	98,4
Xã Yên Định	76,3	76,5	77,1	82,8	83,4
Xã Minh Ngọc	66,8	70,3	71,5	86,7	86,9
Xã Minh Sơn	69,1	70,1	70,4	74,2	74,0
Xã Thượng Tân	72,3	74,1	74,2	78,6	77,8
Xã Lạc Nông	80,3	82,2	83,7	84,5	85,0
Xã Giáp Trung	81,2	83,1	83,2	88,4	87,7
Xã Yên Phong	84,6	86,5	86,8	88,3	89,2
Xã Phú Nam	73,0	74,7	75,6	80,1	81,0
Xã Yên Cường	80,0	81,8	81,5	84,2	84,7
Xã Đường Âm	84,0	85,2	86,1	87,8	87,9
Xã Đường Hồng	87,6	88,1	89,6	92,2	92,5
Xã Phiêng Luông	78,3	80,2	80,3	82,7	85,1

119. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ DÙNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	38,1	40,5	41,7	48,2	54,8
TT. Yên Phú	72,4	78,5	82,6	91,8	92,5
Xã Yên Định	45,0	46,0	46,2	52,1	65,8
Xã Minh Ngọc	35,6	40,2	43,5	55,2	58,7
Xã Minh Sơn	26,4	27,5	27,7	35,6	45,2
Xã Thượng Tân	30,2	30,6	30,5	36,5	42,1
Xã Lạc Nông	37,1	42,2	42,5	48,1	55,3
Xã Giáp Trung	14,6	15,1	16,4	22,3	32,6
Xã Yên Phong	30,2	31,1	32,1	36,4	56,5
Xã Phú Nam	41,8	45,4	46,5	53,7	62,3
Xã Yên Cường	27,8	29,2	28,7	32,5	38,4
Xã Đường Âm	30,2	30,9	31,2	35,6	40,2
Xã Đường Hồng	34,0	34,6	34,8	38,6	42,8
Xã Phiêng Luông	26,4	27,1	26,2	29,5	34,7

120. TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN NĂM 2018

PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ có điện	Tr. đối: Điện lưới quốc gia
Tổng số	83,16	77,68
TT. Yên Phú	86,31	82,48
Xã Yên Định	96,58	91,38
Xã Minh Ngọc	97,13	93,50
Xã Minh Sơn	67,44	62,69
Xã Thượng Tân	71,88	63,27
Xã Lạc Nông	87,26	82,37
Xã Giáp Trung	93,22	82,10
Xã Yên Phong	85,84	84,53
Xã Phú Nam	72,26	69,69
Xã Yên Cường	67,29	63,39
Xã Đường Âm	93,72	83,02
Xã Đường Hồng	84,53	75,81
Xã Phiêng Luông	79,11	78,80

121. TAI NẠN GIAO THÔNG

	2014	2015	2016	2017	2018
Vụ (Vụ)	3	3	3	7	2
Số người chết (Người)	4	3	4	7	1
Số người bị thương (Người)	4	3	2	5	2

122. SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2014	2015	2016	2017	2018
Số vụ (vụ)	12	23	17	21	22
Phân theo tội danh					
- Kinh tế	5	10	9	6	10
- Sở hữu	-	-	-	9	-
- Trị an	7	13	8	5	10
- Ma túy	-	-	-	1	2
Số bị can (Người)	12	31	43	41	27
Phân theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	2	5	4	2	-
- Từ 18 - 45 tuổi	10	26	39	39	27

123. SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2014	2015	2016	2017	2018
Số vụ (vụ)	17	19	17	23	20
Phân theo tội danh					
- Kinh tế	-	-	-	13	12
- Sở hữu	-	-	-	-	-
- Trĩ an	15	19	17	10	6
- Ma túy	2	-	-	-	2
Số bị can (Người)	16	23	43	38	33
Phân theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	1	-	4	15	-
- Từ 18 - 45 tuổi	15	23	39	20	33

124. SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	12	27	43	32	33
TT. Yên Phú	1	8	5	5	13
Xã Yên Định		2	6		3
Xã Minh Ngọc	1	4	1		
Xã Minh Sơn	1	2	2		9
Xã Thượng Tân	1	1		5	
Xã Lạc Nông	1	2		1	1
Xã Giáp Trung		3	7	3	
Xã Yên Phong	2	2		4	2
Xã Phú Nam	2	-			2
Xã Yên Cường	2	-	12	11	3
Xã Đường Âm	1	1	8		
Xã Đường Hồng		1		1	
Xã Phiêng Luông		1	2	2	

125. SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	16	23	43	19	33
TT. Yên Phú	2	8	5	5	5
Xã Yên Định	-	1	6	-	2
Xã Minh Ngọc	-	2	1	-	1
Xã Minh Sơn	4	5	2	-	9
Xã Thượng Tân	2	1	-	3	-
Xã Lạc Nông	-	1	-	2	4
Xã Giáp Trung	1	4	7	3	-
Xã Yên Phong	2	1	-	3	4
Xã Phú Nam	2	-	-	1	1
Xã Yên Cường	1	-	12	2	2
Xã Đường Âm	1	-	8	-	4
Xã Đường Hồng	1	-	-	-	1
Xã Phiêng Luông	-	-	2	-	-

126. SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY, BỊ CHẶT PHÁ

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số vụ	Vụ	3	3	3	-	2
<i>Số vụ cháy</i>	Vụ	3	3	2	-	-
<i>Số vụ bị chặt phá</i>	Vụ			1	-	2
Diện tích rừng bị cháy	Ha	9,1	14,1	7,2	-	-
Diện tích rừng bị chặt phá	Ha			0,5	-	0,18

127. SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017	2018
I. Số vụ thiên tai	Vụ	3	3	4	3	2
II. Mức độ thiệt hại						
1. Thiệt hại về đất và hoa màu	Ha	162,79	46,50	17,15	213,00	39,1
2. Thiệt hại về người						
2.1. Số người chết	Người	-	-	-	-	-
2.2. Số người bị thương	“	-	-	-	-	-
3. Thiệt hại về nhà ở						
3.1. Số nhà bị sập hoàn toàn	Nhà	2	1	2	2	1
3.2. Số nhà bị hư hỏng	“	16	1	7	5	12
III. Tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng	6.251,3	200,0	691,0	886,0	660

128. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI (Có đến 31/12)

	2016		2017		2018	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
Tổng số	7.098	181.529	6.672	187.082	6.338	212.047
TT. Yên Phú	1.356	43.077	1.259	44.903	1.158	44.338
Xã Yên Định	637	15.302	610	17.803	577	18.572
Xã Minh Ngọc	685	18.727	632	18.916	603	20.242
Xã Minh Sơn	611	13.936	591	18.616	594	20.948
Xã Thượng Tân	217	4.813	222	5.798	210	6.050
Xã Lạc Nông	462	12.898	422	12.927	418	13.837
Xã Giáp Trung	423	9.4689	425	11.082	405	11.979
Xã Yên Phong	364	9.986	318	9.153	305	9.553
Xã Phú Nam	300	7.458	262	7.657	242	7.792
Xã Yên Cường	781	16.849	770	20.088	719	22.032
Xã Đường Âm	409	9.283	391	10.891	374	12.064
Xã Đường Hồng	678	16.050	607	18.032	580	20.250
Xã Phiêng Luông	175	3.680	163	4.143	153	4.345

**129. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (Có đến 31/12)**

	2016		2017		2018	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
Tổng số	1.536	147.890	1.715	205.936	616	103.355
TT. Yên Phú	601	68.232	613	86.438	128	46.935
Xã Yên Định	62	5.227	63	6.951	18	7.290
Xã Minh Ngọc	105	9.731	140	15.286	64	7.710
Xã Minh Sơn	81	7.048	83	9.360	41	2.930
Xã Thượng Tân	37	3.023	44	4.677	6	540
Xã Lạc Nông	56	4.124	59	5.540	22	1.350
Xã Giáp Trung	90	6.833	100	10.023	50	2.760
Xã Yên Phong	74	6.081	87	8.866	42	3.880
Xã Phú Nam	66	4.970	91	8.731	60	5.760
Xã Yên Cường	113	10.028	155	18.225	66	10.170
Xã Đường Âm	114	9.759	129	13.966	71	8.050
Xã Đường Hồng	96	9.566	105	12.353	39	5.200
Xã Phiêng Luông	41	3.268	46	5.520	9	780

Chịu trách nhiệm xuất bản

CHI CỤC TRƯỞNG: VŨ THỊ THANH TÚ

*** Biên tập:**

TẬP THỂ CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN BẮC MÊ
